(4)

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2990./TTr-STC V/v Báo cáo quyết toán thu NSNN, chi NSĐP năm 2013	*Quảng Trị, ngày 10 tháng 11 năm 2014*

19903
13/11
TH

Kính gửi: Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

Chấp hành Luật Ngân sách Nhà nước số 01/QH11 ngày 16/12/2002; Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các Sở, Ban ngành thuộc tỉnh năm 2013;

Sở Tài chính tổng hợp số liệu quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2013 tỉnh Quảng Trị *(có báo cáo chi tiết gửi kèm).*

Kính đề nghị UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh phê chuẩn./.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Duy Tân

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc và các PGĐ;
- Lưu: VT, QLNS.

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 10 tháng 11 năm 2014

THUYẾT MINH
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số 2990 / TTr - STC ngày 10/11/2013 của Sở Tài chính)

I/ VỀ THU NGÂN SÁCH:

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2013: 1.972.263.123.584 đồng, đạt 115% dự toán địa phương. Trong đó:

1/ Thu nội địa: 1.164.765.176.845 đồng, đạt 133% dự toán địa phương, trong đó, thu ngân sách địa phương hưởng: 1.144.760.092.051 đồng, đạt 132% dự toán. (Trong đó, thu ngân sách tỉnh hưởng: 618.232.169.200 đồng, đạt 112.41%, sau khi loại trừ tiền đất, các khoản không đưa vào cân đối và một số khoản chi lại từ nguồn thu: 158.741.224.950 đồng thì ngân sách tỉnh hưởng hụt thu: 20.789.055.750 đồng).

Chi tiết các khoản thu như sau:

- Thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương: 135.542.665.919 đồng, đạt 104% dự toán.

- Thu từ DNNN địa phương: 60.334.392.557 đồng, đạt 78% dự toán.

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: 2.611.044.225 đồng, đạt 34%.

- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 360.345.679.994 đồng, đạt 106% dự toán.

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 754.315.195 đồng, phát sinh ngoài dự toán.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 3.645.083.203 đồng, đạt 139% dự toán.

- Thu tiền sử dụng đất: 273.031.660.186 đồng, đạt 228% dự toán.

- Thu tiền cho thuê đất: 8.502.094.894 đồng, đạt 126% dự toán.

- Lệ phí trước bạ: 77.917.427.258 đồng, đạt 126% dự toán.

- Thu thuế thu nhập cá nhân: 34.709.952.142 đồng, đạt 120% dự toán.

- Thuế bảo vệ môi trường: 53.604.269.974 đồng, đạt 87% dự toán.

- Thu từ phí, lệ phí: 23.665.517.467 đồng, trong đó điều tiết NSTW: 5.162.117.282 đồng, phần địa phương hưởng: 18.503.400.185 đồng, đạt 138% dự toán.

- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước là: 2.938.520.000 đồng, phát sinh ngoài dự toán.

- Thu khác ngân sách: 42.393.633.917 đồng, đạt 249% dự toán, do phát sinh một số khoản thu phát sinh so với dự toán giao như: Thu hồi các khoản chi năm trước, thu bán, thanh lý tài sản...

- Thu tại xã: 9.427.978.624 đồng, đạt 236% dự toán, do phát sinh các khoản thu tăng các khoản quỹ đất công ích và hoa lợi công sản.

- Các khoản thu khác có địa chỉ chi: 75.340.941.290 đồng *(các khoản thu này không đưa vào cân đối chi),* bao gồm các khoản thu sau:

+ Thu từ hoạt động chống buôn lậu, kinh doanh trái pháp luật: 11.658.538.920 đồng.

+ Thu phạt an toàn giao thông: 29.007.500.000 đồng.

+ Thu tiền thuê lô quầy: 12.782.723. đồng.

+ Các khoản thu đóng góp: 22.933.358.900 đồng.

2/ Thu thuế XNK, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế VAT hàng nhập khẩu: 807.497.946.739 đồng, đạt 97% dự toán. Trong đó:

+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu: 742.816.244.300 đồng, đạt 97% dự toán.

+ Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK: . 64.681.702.439 đồng, đạt 158% dự toán.

II/ VỀ CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách năm 2013: 6.226.050.757.096 đồng, đạt 130% dự toán địa phương, cụ thể:

1/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 4.050.492.162.708 đồng, đạt 111% dự toán địa phương;

a. Chi đầu tư triển: 653.355.213.000 đồng, đạt 129% dự toán, bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản 532.750.568.451 đồng, đạt 158% dự toán, trong đó:

+ Chi XDCB tập trung 240.494.997.421 đồng, đạt 131% dự toán, trong đó: Chi trả nợ vay Ngân hàng phát triển *(Chương trình kiên cố hoá kênh mương và bê tông hoá giao thông nông thôn)* 35.160.000.000 đồng, đạt 100% dự toán;

+ Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất 254.211.131.400 đồng, đạt 223% dự toán;

+ Chi đầu tư XDCB từ nguồn Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi 38.044.439.630 đồng, đạt 96% dự toán.

- Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn ngoài nước: 118.928.963.249 đồng, đạt 71% dự toán *(Nguồn vốn này phụ thuộc Trung ương bổ sung)*

- Chi vốn đối ứng các dự án HCSN: 1675.684.300 đồng, đạt 110% dự toán.

b. Chi thường xuyên: 3.396.136.949.708 đồng, đạt 112% dự toán.

Thực tế phần vượt dự toán chi thường xuyên là do phát sinh các khoản chi như: Chi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 66/2013/NĐ-CP của Chính phủ và một số chính sách chế độ mới; chi từ nguồn dự phòng, chi các nhiệm vụ năm trước chuyển sang, chi một số nhiệm vụ Trung ương bổ sung có mục tiêu ....

c. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000.000.000 đồng, đạt 100% dự toán.

d. Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và bê tông hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay và từ nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi theo Nghị quyết 02/NQ: 165.534.088.633 đồng, đạt 552% dự toán. Do phát sinh chi từ nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi theo Nghị quyết 02/NQ của Chính phủ. Trong đó: công trình thuộc ngân sách tỉnh quản lý: 142.607.169.885 đồng, ngân sách huyện, xã quản lý: 21.926.918.748 đồng.

2/ Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và một số nhiệm vụ khác: 1.057.372.138.954 đồng, đạt 116% dự toán địa phương.

3/ Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách địa phương: 375.029.242.894 đồng, bao gồm:

a. Chi từ nguồn thu xổ số: 43.202.906.800 đồng

b. Các khoản ghi thu - ghi chi: 331.826.336.094 đồng, trong đó:

- Cấp tỉnh: 294.074.722.134 đồng, bao gồm:

- Cấp huyện: 37.751.613.960 đồng

4/ Chi viện trợ: 6.946.056.598 đồng

5/ Chi chuyển nguồn sang năm sau: 527.291.780.830 đồng, trong đó chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh 407.840.473.590 đồng, ngân sách cấp huyện: 118.103.207.240 đồng, ngân sách cấp xã: 1.348.100.000 đồng *(có chi tiết chuyển nguồn ngân sách tỉnh kèm theo).*

6/ Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 43.385.286.479 đồng, trong đó: Ngân sách tỉnh trả ngân sách trung ương do thu hồi số kế hoạch vốn hỗ trợ có mục tiêu năm 2011 còn lại chưa giải ngân hết và thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán: 29.469.486.479 đồng; ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách tỉnh do thực hiện kiến nghị của Kiểm toán: 7.738.800.000 đồng; trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương: 6.000.000.000 đồng.

III/ CHÊNH LỆCH THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2013:

Chênh lệch thu chi ngân sách địa phương năm 2013 sau khi quyết toán xác định là: 481.122.080.728 đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 327.382.988.658 đồng
- Ngân sách cấp huyện: 117.966.556.526 đồng
- Ngân sách cấp xã: 35.772.535.544 đồng

TÓM LẠI:

Việc điều hành và quản lý ngân sách năm 2013 đã bám sát khả năng thu, thực hiện chi theo dự toán được giao, tuân thủ quy trình, thủ tục và các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- TV Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT;
- Bộ Tài chính (B/cáo);
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP, CV;
- Lưu: VT, TM.

Biểu số: 12/QT

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số 2990 /TT- STC ngày 10/ 11 /2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2013		Quyết toán năm 2013	So sánh QT/DT(%)	
		TW giao	HĐND quyết định		QT/DTTW giao	QT/DT HĐND QĐ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
A	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**1.631.000.000.000**	**1.710.000.000.000**	**1.972.288.368.584**	**121%**	**115%**
1	Thu nội địa	796.000.000.000	875.000.000.000	1.164.790.421.845	146%	133%
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	835.000.000.000	835.000.000.000	807.497.946.739	97%	97%
B	**Thu ngân sách địa phương**	**4.407.649.000.000**	**4.782.681.000.000**	**6.707.172.837.824**	**152%**	**140%**
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	795.290.000.000	870.322.000.000	1.144.760.092.051	144%	132%
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	243.280.000.000	262.362.000.000	495.448.249.583	204%	189%
	- Các khoản thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	552.010.000.000	607.960.000.000	649.311.842.468	118%	107%
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.612.359.000.000	3.612.359.000.000	4.010.326.963.249	111%	111%
	- Bổ sung cân đối	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000	100%	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án	888.894.000.000	888.894.000.000	902.804.000.000	102%	102%
	- Bổ sung một số chính sách mới	265.374.000.000	265.374.000.000	265.374.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương	692.661.000.000	692.661.000.000	692.661.000.000	100%	100%
	- Bổ sung ngoài kế hoạch			432.129.000.000		
	- Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài	167.000.000.000	167.000.000.000	118.928.963.249	71%	71%
3	Thu BS từ kết dư NS và nhiệm vụ		60.000.000.000	472.539.845.616		
4	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT		30.000.000.000	180.000.000.000		600%
5	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (bao gồm chuyển nguồn làm lương)			519.725.560.054		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			13.781.750.000		
7	Thu viện trợ			6.946.056.598		
8	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		210.000.000.000	359.092.570.256		
	T.đó: - Thu xổ số kiến thiết		*15.000.000.000*	*27.266.234.162*		
	- Ghi thu, ghi chi			*331.826.336.094*		
C	**Chi ngân sách địa phương**	**4.407.649.000.000**	**4.782.681.000.000**	**6.226.050.757.096**	**141%**	**130%**
1	Chi đầu tư phát triển	450.900.000.000	505.217.000.000	653.355.213.000	145%	129%
2	Chi thường xuyên	2.729.201.000.000	3.037.728.000.000	3.396.136.949.708	124%	112%
3	Dự phòng	72.280.000.000	72.280.000.000			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100%	100%
5	Chi CT KCH kênh mương, KCH GTNT từ nguồn vay		30.000.000.000	165.534.088.633		
6	Chi thực hiện chương trình MT, nhiệm vụ	1.154.268.000.000	907.718.000.000	1.057.372.138.954	92%	116%
7	Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS		210.000.000.000	375.029.242.894		179%
	- Chi từ nguồn thu xổ số		*9.000.000.000*	*43.202.906.800*		
	- Ghi thu, ghi chi			*331.826.336.094*		
8	Chi viện trợ			6.946.056.598		
9	Chi tạo nguồn nguồn thực hiện cải cách tiền lương		18.738.000.000			
10	Chi chuyển nguồn sang năm sau			527.291.780.830		
11	Chi nộp trả NS cấp trên			43.385.286.479		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số 2990 /TTr-STC ngày 10/11/2014 của Sở Tài chính)

A. PHẦN THU

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán địa phương	Thực hiện	S. sánh (%)
Tổng số	**5.622.359.000.000**	**7.534.675.869.357**	**134%**
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	**1.710.000.000.000**	**1.972.263.123.584**	**115%**
I. Thu nội địa	**875.000.000.000**	**1.164.765.176.845**	**133%**
Trong đó: NSĐP hưởng	*870.322.000.000*	*1.144.760.092.051*	132%
1. Thu từ XNQD	214.650.000.000	198.488.102.701	92%
- XNQD Trung ương	130.000.000.000	135.542.665.919	104%
- XNQD địa phương	77.000.000.000	60.334.392.557	78%
- XN có vốn đầu tư nước ngoài	7.650.000.000	2.611.044.225	
2. Thuế công thương nghiệp (NQD)	339.610.000.000	360.345.679.994	106%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		754.315.195	
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.610.000.000	3.645.083.203	139,7%
5. Thu tiền sử dụng đất	120.000.000.000	273.031.660.186	228%
6. Thu tiền cho thuê đất	6.750.000.000	8.502.094.894	126%
7. Lệ phí trước bạ	62.040.000.000	77.917.427.258	126%
8. Thuế thu nhập	29.040.000.000	34.709.952.142	120%
9. Thuế bảo vệ môi trường	61.300.000.000	53.604.269.974	87%
10. Thu phí, lệ phí	18.000.000.000	23.665.517.467	131%
+ Trung ương	*4.568.000.000*	*5.162.117.282*	
+ Tỉnh	*8.690.000.000*	*12.560.926.797*	145%
+ Huyện, xã, phường	*4.742.000.000*	*5.942.473.388*	125%
11. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN		2.938.520.000	
12. Thu khác ngân sách	17.000.000.000	42.393.633.917	249%
+ Thu phạt, tịch thu khác		4.937.907.183	
+ Thu phạt ATGT 6 tháng cuối năm		11.206.639.500	
+ Thu bán, thanh lý tài sản		2.887.570.112	
+ Thu hồi khoản chi năm trước		6.986.041.499	
+ Thu khác của ngành thuế, hải quan		10.520.197.148	
+ Thu khác còn lại		5.855.278.475	
13. Thu tại xã	4.000.000.000	9.427.978.624	236%
+ Thu phạt, tịch thu		554.308.400	
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		7.774.960.320	
+ Thu khác		1.098.709.904	
14. Các khoản thu khác có địa chỉ chi		75.340.941.290	
+ Thu từ hoạt động chống buôn lậu		6.295.890.851	
+ Thu phạt kinh doanh trái pháp luật		2.955.211.512	
+ Thu phạt an toàn giao thông		29.007.500.000	
+ Thu tiền phạt, tịch thu của kiểm lâm		1.366.256.625	
+ Thu tiền thuê lô quầy		12.782.723.402	
+ Thu đóng góp		22.933.358.900	
II. Thu từ hoạt động XNK	**835.000.000.000**	**807.497.946.739**	**97%**
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	41.000.000.000	64.681.702.439	158%

NỘI DUNG	Dự toán địa phương	Thực hiện	S. sánh (%)
2. Thu thuế GTGT hàng NK	794.000.000.000	742.816.244.300	94%
B. Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT	**30.000.000.000**	**180.000.000.000**	**600%**
C. Thu BS từ NS TW	**3.612.359.000.000**	**4.010.326.963.249**	**111%**
- Thu bổ sung cân đối	*1.598.430.000.000*	*1.598.430.000.000*	100%
- Thu BS thực hiện chính sách mới	*265.374.000.000*	*265.374.000.000*	100%
- Thu BS ngoài KH		*432.129.000.000*	
- Thu CTMTQG và các CT,DA, NVụ	*888.894.000.000*	*902.804.000.000*	
- Bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương	*692.661.000.000*	*692.661.000.000*	
- Thu vốn dự án ngoài nước	*167.000.000.000*	*118.928.963.249*	
D. Thu BS từ kết dư và nhiệm vụ	**60.000.000.000**	**472.539.845.616**	
Trong đó:			
+ Kết dư ngân sách cấp tỉnh		345.973.508.865	
+ Kết dư ngân sách huyện, xã		126.566.336.751	
E. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		**519.725.560.054**	
F. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		**13.781.750.000**	
H. Thu viện trợ		**6.946.056.598**	
G. Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN	**210.000.000.000**	**359.092.570.256**	**171%**
T.đó: - Thu xổ số kiến thiết	*15.000.000.000*	*27.266.234.162*	
-Các khoản thực hiện ghi thu, ghi chi		*331.826.336.094*	

B. PHẦN CHI:

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán địa phương	Quyết toán	So sánh (%)
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	**4.782.681.000.000**	**6.226.050.757.096**	**130%**
A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	**3.634.963.000.000**	**4.050.492.162.708**	**111%**
I. Chi đầu tư phát triển	**505.217.000.000**	**653.355.213.000**	**129%**
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	336.700.000.000	532.750.568.451	158%
Trong đó:			
- Chi đầu tư XDCB tập trung	*182.900.000.000*	*240.494.997.421*	*131%*
+ Vốn XDCB phân bổ	*147.740.000.000*	*205.334.997.421*	*139%*
+ Chi trả nợ vay Ngân hàng PT (CT KCHKM và GTNT)	*35.160.000.000*	*35.160.000.000*	*100%*
- Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất:	*114.000.000.000*	*254.211.131.400*	*223%*
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	*39.800.000.000*	*38.044.439.630*	*96%*
2. Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn ngoài nước	167.000.000.000	*118.928.963.249*	*71%*
3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	1.517.000.000	*1.675.681.300*	110%
II. Chi thường xuyên	**3.037.728.000.000**	**3.396.136.949.708**	**112%**
1. Chi trợ giá	6.030.000.000	6.030.000.000	100%
2. Chi sự nghiệp kinh tế	228.213.000.000	263.575.340.752	115%
3. Chi sự nghiệp môi trường	39.771.000.000	68.812.786.330	173%
4. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	1.328.639.000.000	1.375.683.658.872	104%
- Chi sự nghiệp Giáo dục	*1.266.336.000.000*	1.301.634.074.372	*103%*
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	*62.303.000.000*	74.049.584.500	*119%*
5. Chi sự nghiệp Y tế và Dân số KHHGĐ	393.634.000.000	407.591.166.894	104%
6. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	14.860.000.000	13.270.987.300	89%
7. Chi chương trình công nghệ thông tin và bưu chính viễn th	2.965.000.000	2.777.485.334	94%
8. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	31.120.000.000	34.816.531.723	112%
9. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	17.063.000.000	20.687.651.258	121%
10. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	7.069.000.000	15.667.092.170	222%
11. Chi Bảo đảm xã hội	103.429.000.000	112.183.418.194	108%
12. Chi Quản lý hành chính	758.717.000.000	878.282.527.409	116%
13. Chi Quốc phòng	67.385.000.000	88.777.747.222	132%
14. Chi An ninh	18.416.000.000	30.622.595.824	166%
15. Chi khác ngân sách	20.417.000.000	77.357.960.426	379%
Trong đó:			
- Chi khác ngân sách tỉnh	*15.590.000.000*	60.235.949.936	
+ Chi khác theo dự toán giao		*9.428.418.000*	
Trong đó: Chi hỗ trợ 2 tỉnh Salavan, Savannakhet- Lào		*6.100.000.000*	
+ Kinh phí an toàn giao thông		*36.906.000.000*	
+ Chi từ nguồn chống buôn lậu, XPHC		*2.885.403.800*	
+ Chi kinh phí BHTN 1% cho BHXH tỉnh		*8.481.468.900*	
+ Chi hỗ trợ cho các đơn vị trung ương trên địa bàn		*871.000.000*	

NỘI DUNG CHI	Dự toán địa phương	Quyết toán	So sánh (%)
+ Chi hoàn trả các khoản thu năm trước		*1.663.659.236*	
- Chi khác ngân sách huyện, xã	4.827.000.000	17.122.010.490	
+ Ngân sách huyện	*3.679.000.000*	*12.901.636.915*	
+ Ngân sách xã	*1.148.000.000*	*4.220.373.575*	
III. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	**18.738.000.000**		
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**100%**
V. Dự phòng ngân sách	**72.280.000.000**		
B. Chi C/tr KCHKM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vay	**30.000.000.000**	**165.534.088.633**	**552%**
C. Chi t/hiện CT MTQG và một số MT nhiệm vụ khác	**907.718.000.000**	**1.057.372.138.954**	**116%**
D. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	**210.000.000.000**	**375.029.242.894**	**179%**
T.đó: - Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	*9.000.000.000*	*43.202.906.800*	
- Các khoản thực hiện ghi thu, ghi chi		*331.826.336.094*	
E. Ghi chi viện trợ		**6.946.056.598**	
F. Chi chuyển nguồn		**527.291.780.830**	
G. Chi nộp trả ngân sách cấp trên		**43.385.286.479**	

Ghi chú:

- Chi từ nguồn Dự phòng đã được quyết toán ở các sự nghiệp thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên

Phụ lục số 6 - Biểu số 37

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số 2990/TTr-STC ngày 20/ 11/2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2013	Quyết toán năm 2013	So sánh QT/DT (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
A	**Ngân sách cấp tỉnh**			
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**4.462.339.000.000**	**5.933.862.112.420**	**133%**
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	549.980.000.000	618.206.924.200	112%
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%	218.570.000.000	197.471.207.675	90%
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	331.410.000.000	420.735.716.525	127%
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.612.359.000.000	4.010.326.963.249	111%
	- Bổ sung cân đối	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án	888.894.000.000	902.804.000.000	102%
	- Bổ sung một số chính sách mới	265.374.000.000	265.374.000.000	100%
	- Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương	692.661.000.000	692.661.000.000	100%
	- Bổ sung ngoài kế hoạch		432.129.000.000	
	- Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài	167.000.000.000	118.928.963.249	71%
3	Thu chuyển nhiệm vụ và BS từ kết dư NS	60.000.000.000	345.973.508.865	
4	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT	30.000.000.000	180.000.000.000	600%
5	Thu viện trợ không hoàn lại		6.946.056.598	
6	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		437.463.953.212	
7	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN	210.000.000.000	321.339.956.296	153%
	Tr. Đó: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	*15.000.000.000*	*27.265.234.162*	182%
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		13.604.750.000	
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**4.462.339.000.000**	**5.606.479.123.762**	**126%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	2.754.681.000.000	3.475.268.834.162	126%
	(không kể bổ sung cho ngân sách ĐP cấp dưới trực tiếp)			
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	1.707.658.000.000	2.131.210.289.600	125%
	- Bổ sung cân đối	1.707.658.000.000	1.707.658.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		423.552.289.600	
B	**Ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh**			
I	**Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh**	**2.028.000.000.000**	**2.904.521.015.004**	**143%**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	320.342.000.000	526.553.167.851	164%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	43.792.000.000	325.935.282.395	744%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	276.550.000.000	200.617.885.456	73%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.707.658.000.000	2.131.210.289.600	125%
	- Bổ sung cân đối	1.707.658.000.000	1.707.658.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		423.552.289.600	
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN		37.752.613.960	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		82.261.606.842	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		177.000.000	
6	Thu kết dư ngân sách và nhiệm vụ năm trước		126.566.336.751	
II	**Chi ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh**	**2.028.000.000.000**	**2.750.781.922.934**	**136%**

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số 2990 /TTr-STC ngày 10/11/2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2013					Quyết toán năm 2013					So sánh QT/DT (%)				
	Tổng số	Khu vực DN NN	Khu vực ĐT NN	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DN NN	Khu vực ĐT NN	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DN NN	Khu vực ĐT NN	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*
Tổng cộng	**2.010.000**	**206.680**	**7.640**	**339.610**	**1.456.070**	**3.510.567**	**195.877**	**2.611**	**360.346**	**2.951.733**	**175%**	**95%**	**34%**	**106%**	**203%**
A. Thu NSNN trên địa bàn	**1.710.000**	**206.680**	**7.640**	**339.610**	**1.156.070**	**1.972.263**	**195.877**	**2.611**	**360.346**	**1.413.429**	**115%**	**95%**	**34%**	**106%**	**122%**
I. Các khoản thu thuế	**1.413.880**	**206.680**	**7.640**	**332.910**	**866.650**	**1.405.440**	**195.877**	**2.611**	**360.346**	**846.606**	**99%**	**95%**	**34%**	**108%**	**98%**
1. Thuế GTGT	1.236.220	159.550	460	282.210	794.000	1.196.681	161.969	322	291.573	742.816	97%	102%	70%	103%	94%
a. Thuế GTGT hàng SX trong nước	442.220	159.550	460	282.210		453.865	161.969	322	291.573		103%	102%	70%	103%	
b. Thuế GTGT hàng NK	794.000				794.000	742.816				742.816	94%				94%
2. Thuế TTĐB hàng SX trong nước	28.900	0	0	28.900		918	0	0	918		3%			3%	
3. Thuế xuất khẩu	0				0	16.972				16.972					
4. Thuế nhập khẩu	41.000				41.000	47.708				47.708	116%				116%
5. Thuế TTĐB hàng NK	0				0	0				0					
6. Thu chênh lệch giá hàng NK	0					0									
7. Thuế TNDN	43.150	35.000	7.150	1.000		78.306	25.890	2.272	50.145		181%	74%		5014%	
8. Thu nhập sau thuế TN	0					0									
9. Thuế tài nguyên	25.300	11.800	0	13.500		17.412	7.624	0	9.789		69%	65%		73%	
10. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	29.040				29.040	34.710				34.710					120%
11. Thuế sử dụng đất NN	0				0	754				754					
12. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.610				2.610	3.645				3.645	140%				140%
13. Thuế CQ sử dụng đất	0				0	0				0					
14. Thuế môn bài	7.660	330	30	7.300		8.332	395	17	7.921		109%	120%	55%	109%	
II. Các khoản phí, lệ phí	**141.340**	**0**	**0**	**0**	**141.340**	**155.189**	**0**	**0**	**0**	**155.189**	**110%**				**110%**
15. Lệ phí trước bạ	62.040				62.040	77.917				77.917	126%				126%
16. Thuế bảo vệ môi trường	61.300				61.300	53.606				53.606	87%				87%
17. Các khoản phí, lệ phí	18.000				18.000	23.666				23.666	132%				132%
III. Các khoản thu khác còn lại	**154.780**	**0**	**0**	**6.700**	**148.080**	**411.635**	**0**	**0**	**0**	**411.635**	**266%**				**278%**
18. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	6.750				6.750	8.502				8.502	126%				126%
19. Thu giao quyền sử dụng đất	120.000				120.000	273.032				273.032					
20. Thu bán nhà ở	0					2.939				2.939					
21. Thu tại xã	4.000				4.000	9.428				9.428	236%				236%
22. Thu khác	24.030			6.700	17.330	117.735				117.735	490%				679%
B. Thu viện trợ không hoàn lại	**0**					6.946				6.946					
C. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	**0**				0	**519.726**				**519.726**					
D. Thu huy động ĐT theo K.3 Đ.8 Luật NSNN	**30.000**				**30.000**	**180.000**				**180.000**					
E. Thu kết dư ngân sách	**60.000**				**60.000**	**472.540**				**472.540**					
F. Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN	**210.000**				**210.000**	**359.093**				**359.093**					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số 2990 /TTr -STC ngày 10/ 11/2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2013				Quyết toán năm 2013				So sánh (%) Quyết toán/Dự toán			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra						
			NS cấp tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số chi ngân sách	**4.782.681.000.000**	**2.754.681.000.000**	**1.585.790.000.000**	**442.210.000.000**	**6.226.050.757.096**	**3.475.268.834.162**	**2.246.962.029.353**	**503.819.893.581**	**130%**	**126%**	**142%**	**114%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**470.057.000.000**	**340.861.000.000**	**129.196.000.000**		**618.195.213.000**	**330.446.297.775**	**274.454.300.600**	**13.294.614.625**	**132%**	**97%**	**212%**	
	Trong đó												
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề												
2	Chi khoa học và công nghệ												
II	**Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền huy động cho đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN**	**35.160.000.000**	**29.160.000.000**	**6.000.000.000**		**35.160.000.000**	**35.160.000.000**			**100%**	**121%**		
III	**Chi thường xuyên**	**3.037.728.000.000**	**1.183.627.000.000**	**1.420.680.000.000**	**433.421.000.000**	**3.396.136.949.708**	**1.208.867.098.029**	**1.699.269.672.723**	**488.000.178.956**	**112%**	**102%**	**120%**	**113%**
	Trong đó												
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1.328.639.000.000	284.166.000.000	1.037.958.000.000	6.515.000.000	1.375.683.658.872	277.318.881.245	1.094.634.752.127	3.730.025.500	104%	98%	105%	57%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.860.000.000	14.860.000.000			13.270.987.300	13.270.987.300			89%	89%		
IV	**Chi thực hiện cải cách tiền lương**	**18.738.000.000**	**18.738.000.000**										
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**			**1.000.000.000**	**1.000.000.000**			**100%**	**100%**		
VI	**Dự phòng**	**72.280.000.000**	**33.577.000.000**	**29.914.000.000**	**8.789.000.000**								
VII	**Chi chương trình KCH KM và BTH GTNT từ nguồn vốn vay**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**			**165.534.088.633**	**142.607.169.885**	**21.926.918.748**	**1.000.000.000**	**552%**	**475%**		
VIII	**Chi thực hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**907.718.000.000**	**907.718.000.000**			**1.057.372.138.954**	**975.654.622.872**	**81.717.516.082**		**116%**	**107%**		
IX	**Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN**	**210.000.000.000**	**210.000.000.000**			**375.029.242.894**	**337.277.628.934**	**37.751.613.960**					
	Trong đó: Chi từ nguồn thu XSKT		*15.000.000.000*			*43.202.906.800*	*43.202.906.800*						
X	**Ghi chi viện trợ**					**6.946.056.598**	**6.946.056.598**						
XI	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**					**527.291.780.830**	**407.840.473.590**	**118.103.207.240**	**1.348.100.000**				
XII	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**					**43.385.286.479**	**29.469.486.479**	**13.738.800.000**	**177.000.000**				

QUYẾT TOÁN CHI NSĐP, CHI NS CẤP TỈNH, NS HUYỆN, NS XÃ NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số 2990 /TTr-STC ngày 20/ 11/2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2013				Quyết toán năm 2013				So sánh QT/DT (%)			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*11*	*12*	*13*	*14*
A	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**3.634.963**	**1.606.963**	**1.585.790**	**442.210**	**4.050.492**	**1.575.473**	**1.973.724**	**501.295**	**111%**	**98%**	**124%**	**113%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**470.057**	**340.861**	**129.196**		**618.195**	**330.446**	**274.454**	**13.295**	**132%**	**97%**	**212%**	
	Trong đó:												
1	Chi Giáo dục- đào tạo và dạy nghề												
2	Chi khoa học và công nghệ												
3	Chi hỗ trợ doanh nghiệp												
II	**Chi trả nợ vốn huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN**	**35.160**	**29.160**	**6.000**		**35.160**	**35.160**			**100%**	**121%**		
III	**Chi thường xuyên**	**3.037.728**	**1.183.627**	**1.420.680**	**433.421**	**3.396.137**	**1.208.867**	**1.699.270**	**488.000**	**112%**	**102%**	**120%**	**113%**
	Trong đó:	0											
1	Chi Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	1.328.639	284.166	1.037.958	6.515	1.375.684	277.319	1.094.635	3.730	104%	98%	105%	57%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.860	14.860			13.271	13.271	0		89%	89%		
	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	**18.738**	**18.738**										
IV	**Dự phòng**	**72.280**	**33.577**	**29.914**	**8.789**								
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**			**1.000**	**1.000**			**100%**	**100%**		
B	**Chi ch/trình KCH KM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vốn vay**	**30.000**	**30.000**			**165.534**	**142.607**	**21.927**	**1.000**	**552%**	**475%**		
C	**Chi thực hiện ch/trình MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**907.718**	**907.718**			**1.057.372**	**975.655**	**81.718**	**0**	**116%**	**107%**		
D	**Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN**	**210.000**	**210.000**			**375.029**	**337.278**	**37.752**		**179%**	**161%**		
	Trong đó: Chi từ nguồn thu XSKT		**15.000**			*43.203*	*43.203*						
E	**Ghi chi viện trợ**					**6.946**	**6.946**						
F	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**					**527.292**	**407.840**	**118.103**	**1.348**				
G	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**					**43.385**	**29.469**	**13.739**	**177**				
	Tổng số (A + B+C+D+E+F+G)	**4.782.681**	**2.754.681**	**1.585.790**	**442.210**	**6.226.051**	**3.475.269**	**2.246.962**	**503.820**	**130%**	**126%**	**142%**	**114%**

Biểu số: 45/Phụ lục số 6

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
CHƯƠNG TRÌNH 135, DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG, MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số 2990 /TTr - STC ngày 10 / 11/2014 của Sở Tài chính)

SỞ TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2013			QUYẾT TOÁN NĂM 2013		
		TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN	TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN
	TỔNG SỐ	**925.918.000.000**	**794.672.000.000**	**131.246.000.000**	**1.057.372.138.954**	**908.554.309.607**	**148.817.829.347**
I	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**224.535.000.000**	**112.163.000.000**	**112.372.000.000**	**259.269.575.369**	**133.582.146.022**	**125.687.429.347**
1	Chương trình xoá đói giảm nghèo bền vững	79.097.000.000	70.308.000.000	8.789.000.000	78.840.272.202	70.448.982.802	8.391.289.400
2	Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	4.574.000.000	2.764.000.000	1.810.000.000	8.371.043.540	6.467.782.000	1.903.261.540
3	Chương trình văn hoá	11.471.000.000	7.360.000.000	4.111.000.000	22.571.881.066	18.079.837.066	4.492.044.000
4	Chương trình nước sạch và VSMT nông thôn	18.866.000.000	17.926.000.000	940.000.000	24.579.882.500	23.387.173.000	1.192.709.500
5	Chương trình việc làm và dạy nghề	15.640.000.000		15.640.000.000	20.622.986.910		20.622.986.910
6	Chương trình đảm bảo chất lượng và vệ sinh ATTP	3.401.000.000	1.385.000.000	2.016.000.000	4.482.948.750	2.576.980.000	1.905.968.750
7	Chương trình xây dựng nông thôn mới	19.800.000.000	11.040.000.000	8.760.000.000	22.523.987.500	11.271.693.500	11.252.294.000
8	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa	1.840.000.000	1.380.000.000	460.000.000	1.895.632.654	1.349.697.654	545.935.000
10	Chương trình dân số kế hoạch hoá Gia đình	7.005.000.000		7.005.000.000	6.962.576.300		6.962.576.300
11	Chương trình y tế	5.937.000.000		5.937.000.000	5.522.529.500		5.522.529.500
12	Chương trình giáo dục đào tạo	44.160.000.000		44.160.000.000	60.169.513.480		60.169.513.480
13	Chương trình khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	8.700.000.000		8.700.000.000	2.122.259.967		2.122.259.967
14	Chương trình Quốc gia phòng chống tội phạm	850.000.000		850.000.000	35.000.000		35.000.000
15	Chương trình Quốc gia phòng chống ma túy	3.194.000.000		3.194.000.000	569.061.000		569.061.000

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2013			QUYẾT TOÁN NĂM 2013		
		TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN	TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN
II	**MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC**	**701.383.000.000**	**682.509.000.000**	**18.874.000.000**	**798.102.563.585**	**774.972.163.585**	**23.130.400.000**
1	Chương trình quản lý biên giới	15.000.000.000	15.000.000.000		15.234.052.000	15.234.052.000	
2	Chương trình Biển Đông - Hải Đảo	132.000.000.000	132.000.000.000		153.362.375.000	153.362.375.000	
3	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng Khu Kinh tế cửa khẩu	66.000.000.000	66.000.000.000		45.673.498.000	45.673.498.000	
4	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản	2.762.000.000	2.762.000.000		2.753.535.000	2.753.535.000	
5	Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư	18.417.000.000	18.417.000.000		16.926.097.000	16.926.097.000	
6	Chương trình phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản	7.360.000.000	7.360.000.000		7.314.393.000	7.314.393.000	
7	Hỗ trợ đầu tư khu công nghiệp	15.000.000.000	15.000.000.000		19.853.395.000	19.853.395.000	
8	Chương trình bố trí, sắp xếp dân cư nơi cần thiết	6.446.000.000	6.446.000.000		13.729.060.600	13.729.060.600	
9	Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	7.360.000.000	7.360.000.000		21.495.329.600	21.495.329.600	
10	Đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp	5.500.000.000	5.500.000.000		5.500.000.000	5.500.000.000	
11	Hỗ trợ các trung tâm giáo dục lao động xã hội	18.375.000.000	18.375.000.000		15.039.095.000	15.039.095.000	
12	Hỗ trợ huyện nghèo theo Nghị quyết 30a	8.764.000.000		8.764.000.000	14.333.405.868	5.737.551.868	8.595.854.000
13	Chương trình củng cố và nâng cấp hệ thống đê biển và hệ thống đê sông	38.647.000.000	38.647.000.000		38.402.382.000	38.402.382.000	
14	Khắc phục lụt bão miền Trung	0			14.664.040.520	14.664.040.520	
15	Đầu tư phát triển kinh tế xã hội (Nghị quyết 39)	56.000.000.000	56.000.000.000		56.132.914.000	56.132.914.000	
16	Hạ tầng du lịch	16.993.000.000	16.993.000.000		15.993.547.000	15.993.547.000	

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2013			QUYẾT TOÁN NĂM 2013		
		TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN	TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN
17	Các dự án đường cứu hộ, cứu nạn tránh bão	18.400.000.000	18.400.000.000		17.994.000.000	17.994.000.000	
18	Đường cứu hộ cứu nạn dân vùng lũ, hỗ trợ chống sạt lỡ, di dân chống lũ				4.943.401.000	4.943.401.000	
19	Hỗ trợ huyện xã chia tách	46.002.000.000	46.002.000.000		49.125.016.700	49.125.016.700	
20	Đối ứng dự án ODA (không bao gồm đối ứng DA SEQAP)	49.799.000.000	49.799.000.000		51.593.097.726	49.162.097.726	2.431.000.000
21	Các dự án công trình văn hóa tại địa phương có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng	9.200.000.000	9.200.000.000		7.565.011.000	7.565.011.000	
22	Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện	11.960.000.000	11.960.000.000		14.836.004.912	14.836.004.912	
23	Chương trình phát triển giáo dục trung học (Vốn nước ngoài)	9.500.000.000	9.500.000.000		6.950.000.000	6.950.000.000	
24	Chương trình bảo vệ phát triển rừng	26.688.000.000	26.688.000.000		33.252.384.021	33.252.384.021	
25	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	3.689.000.000	3.689.000.000		2.653.805.000	2.653.805.000	
26	Các dự án cấp bách		71.500.000.000		61.784.862.000	61.784.862.000	
27	Hỗ trợ khác	0			24.437.397.882	24.437.397.882	
28	Đầu tư phát triển KT-XH tuyến biên giới Việt Nam - Lào (QĐ số 160/2007/QĐ-TTg)	8.000.000.000	8.000.000.000		7.905.616.000	7.905.616.000	
29	Dự phòng NSTW hỗ trợ	0			13.413.484.556	13.413.484.556	
30	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư theo QĐ số 193/QĐ-TTg và định canh định cư theo QĐ số 1342/QĐ-TTg	3.500.000.000		3.500.000.000	4.136.061.000		4.136.061.000
31	Chương trình giáo dục chất lượng trường học (SEQAP) bao gồm cả phần vốn đối ứng ODA	11.961.000.000	5.351.000.000	6.610.000.000	18.332.603.000	10.365.118.000	7.967.485.000
32	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn	16.560.000.000	16.560.000.000		22.772.699.200	22.772.699.200	

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
QUẢNG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số 2990/TTr-STC ngày 20/11/2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Dự toán năm 2013	Quyết toán năm 2013	A/ Chi cân đối ngân sách địa phương					B/ Chi ch/trình KCH KM cấp 2 và BTH GTNT	C/ Chi ct/trình MTQT và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	D/ Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	E/ Chi chuyển nguồn sang năm sau	F/ Chi nộp trả ngân sách cấp trên	So sánh Quyết toán/ Dự toán (%)
				Tổng chi cân đối ngân sách	I/ Chi đầu tư phát triển		II/ Chi thường xuyên							
					Tổng số	*Trong đó:*	Tổng số	*Trong đó:*						
						Vốn trong nước		*Chi sn giáo dục, đào tạo và dạy nghề*						
A	*B*	*1*	*2=3+8+9+10+11*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=2/1*
	TỔNG SỐ	**2.028.000**	**2.750.782**	**2.475.019**	**287.749**	**287.749**	**2.187.270**	**287.749**	**22.927**	**81.718**	**37.752**	**119.451**	**13.916**	**158%**
1	Thành phố Đông Hà	220.114	319.678	287.312	71.409	*71.409*	215.902	*71.409*	3.477	0	13.335	15.377	177	189%
2	Thị xã Quảng Trị	119.298	162.318	137.287	33.267	*33.267*	104.020	*33.267*	1.039	552	3.345	19.495	600	150%
3	Huyện Hải Lăng	240.508	306.149	288.674	27.524	*27.524*	261.150	*27.524*	4.298	3.672	2.848	5.157	1.500	165%
4	Huyện Hướng Hóa	302.121	424.049	392.526	37.316	*37.316*	355.211	*37.316*	1.500	7.581	2.387	13.620	6.434	144%
5	Huyện Triệu Phong	275.228	359.992	333.263	38.192	*38.192*	295.071	*38.192*	4.800	2.836	3.057	14.820	1.216	159%
6	Huyện Vĩnh Linh	271.499	341.335	308.832	25.592	*25.592*	283.240	*25.592*	4.295	4.404	6.693	15.429	1.681	163%
7	Huyện Gio Linh	226.380	281.974	271.551	23.505	*23.505*	248.046	*23.505*	0	6.263	3.559	0	600	147%
8	Huyện Cam Lộ	149.451	191.510	169.426	13.997	*13.997*	155.428	*13.997*	2.719	2.043	2.527	13.087	1.708	150%
9	Huyện Đakrông	208.424	348.127	270.494	16.945	*16.945*	253.549	*16.945*	799	54.366	0	22.467	0	149%
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	14.977	15.652	15.652	0	*0*	15.652	*0*	0	0	0	0	0	189%

Phụ lục số 6- Biểu số 51

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số 2990/TTr-STC ngày 10/ 11/2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Dự toán năm 2013				Quyết toán năm 2013				So sánh QT/DT (%)
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			
			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu		
				Tổng số	Trong đó Vốn ngoài nước			Tổng số	Trong đó Vốn ngoài nước	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Tổng số	**1.707.658**	**1.707.658**			**2.131.210**	**1.707.658**	**423.552**		**125%**
1	Thành phố Đông Hà	80.629	80.629			101.557	80.629	20.928		126%
2	Thị xã Quảng Trị	100.048	100.048			108.465	100.048	8.417		108%
3	Huyện Hải Lăng	220.528	220.528			270.518	220.528	49.990		123%
4	Huyện Hướng Hóa	275.189	275.189			345.618	275.189	70.429		126%
5	Huyện Triệu Phong	244.608	244.608			289.370	244.608	44.762		118%
6	Huyện Vĩnh Linh	236.464	236.464			279.486	236.464	43.022		118%
7	Huyện Gio Linh	197.590	197.590			251.226	197.590	53.636		127%
8	Huyện Cam Lộ	135.251	135.251			158.434	135.251	23.183		117%
9	Huyện Đakrông	202.374	202.374			308.451	202.374	106.077		152%
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	14.977	14.977			18.084	14.977	3.107		121%

Phụ lục số 6 - Biểu số 54

SỞ TÀI CHÍNH

QUYẾT TOÁN HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số 2990 /TTr-STC ngày 10/ 11/2014 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2013	Quyết toán năm 2013	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*
1	Vốn đầu tư XDCB trong nước của NS cấp tỉnh (không kể vốn đầu tư bổ sung theo mục tiêu không có tính chất ổn định thường xuyên từ ngân sách Trung ương cho ngân sách cấp tỉnh)	108.644	142.220	
2	- Mức tối đa được huy động theo chế độ	32.593	42.666	
3	Tổng dư nợ huy động đến thời điểm báo cáo	117.000	117.000	
	Gồm:			
-	Trái phiếu công trình			
-	Vay ngân hàng			
-	Vay ngân hàng phát triển			
4	Số trả nợ vốn huy động trong năm (cả gốc và lãi)	35.160	35.160	
	Gồm:			
-	Trả trái phiếu công trình			
-	Trả ngân hàng			
-	Trả ngân hàng phát triển	35.160	35.160	
5	Dự kiến mức vốn huy động	30.000	30.000	
	Gồm:			
-	Trái phiếu công trình			
-	Vay ngân hàng			
-	Vay ngân hàng phát triển	30.000	30.000	
-	...			

SỞ TÀI CHÍNH

CHI TIẾT CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2013 SANG NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 2990 /TTr-STC ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Sở Tài chính)

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**527.291.780.830**	
A	**CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH**	**407.840.473.590**	
I	**Kinh phí được chuyển theo quy định**	**233.833.562.023**	
1	Số dư tạm ứng vốn xây dựng cơ bản chuyển niên độ	222.086.728.902	
2	Số dư tạm ứng Chương trình mục tiêu chuyển niên độ	2.865.148.500	
3	Kinh phí thực hiện các đề tài khoa học	5.202.048.400	
a	Số dư dự toán kinh phí thường xuyên	1.790.208.400	
b	Số dư tạm ứng kinh phí thường xuyên	3.411.840.000	
4	Kinh phí thực hiện tự chủ + CCTL	2.261.879.396	
a	Số dư dự toán kinh phí thường xuyên	2.261.879.396	
5	Kinh phí thực hiện cắm mốc	1.417.756.825	
a	Số dư dự toán kinh phí thường xuyên	1.065.304.309	
b	Số dư tạm ứng kinh phí thường xuyên	352.452.516	
II	**Kinh phí được cơ quan thẩm quyền cho phép chuyển sang năm sau**	**174.006.911.567**	
1	QĐ số 2547/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh VV hỗ trợ KP thực hiện định DA đầu tư xây dựng khu tái định cư, di dân khẩn cấp, ổ định định canh định cư ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét và sạt lỡ Tà Rụt, huyện Đakrông	5.000.000.000	
2	QĐ số 165/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của UBND tỉnh về việc chuyển nhiệm vụ chi năm 2013 sang thực hiện trong năm 2014 - Dự án Định canh, định cư tập trung vùng Khe Trổ, xã Vĩnh Hà, Vĩnh Linh thuộc Chương trình di dân định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	1.200.000.000	
3	QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của UBND tỉnh về việc chuyển vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ai Len năm 2013 đầu tư các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững sang thực hiện trong năm 2014	2.000.000.000	
4	QĐ số 201/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UND tỉnh về việc chuyển nhiệm vụ chi kinh phí Trung ương hỗ trợ khắc phục thiệt hại do bão số 8, số 10, số 11 năm 2013 sang thực hiện trong năm 2014	569.927.000	
5	QĐ số 344/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh về việc bố trí nguồn vốn xổ số kiến thiết kết dư năm 2013 cho Kế hoạch năm 2014	4.831.664.000	

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
6	QĐ số 356/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh về việc Chuyển nhiệm vụ chi nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.	6.577.740.033	
7	QĐ số 358/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh về việc chuyển các khoản thuộc nhiệm vụ chi năm 2013 sang thực hiện trong năm Ngân sách 2014	137.761.156.804	
8	QĐ số 391/QĐ-UBND ngày 06/03/2014 của UBND tỉnh về việc chuyển nhiệm vụ chi năm 2013 sang thực hiện trong năm 2014 - Dự án Định canh, định cư tập trung vùng A Pun, xã Tà Rụt, huyện Đakrông thuộc Chương trình di dân định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	2.078.939.000	
9	Số 345/QĐ-UBND ngày 28/2/2014 về việc chuyển nhiệm vụ chi Chương trình mục tiêu quốc gia và định canh định cư năm 2013 sang thực hiện trong năm 2014 (DA định canh định cư tập trung vùng Cu Dun- Hướng Hóa)	1.850.000.000	
10	Số 345/QĐ-UBND ngày 28/2/2014 về việc chuyển nhiệm vụ chi Chương trình mục tiêu quốc gia và định canh định cư năm 2013 sang thực hiện trong năm 2014 (Chương trình mục tiêu quốc gia)	1.651.081.000	
11	QĐ số 544/QĐ-UBND ngày 27/03/2014 của UBND tỉnh về việc Chuyển nguồn vốn đầu tư Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP) năm 2013 sang thực hiện trong năm ngân sách 2014	2.506.110.000	
12	QĐ số 433a/QĐ-UBND ngày 14/03/2014 của UBND tỉnh về việc Chuyển nhiệm vụ quyết toán Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2013 sang thực hiện năm 2014	3.598.000.000	
13	QĐ số 696/QĐ-UBND ngày 16/4/2014 của UBND tỉnh về việc chuyển nhiệm vụ chi nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi theo NQ 02/NQ-CP của Chính phủ năm 2013 sang thực hiện năm 2014	4.382.293.730	
B	**CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN**	**118.103.207.240**	
C	**CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH XÃ**	**1.348.100.000**	

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TTr-UBND	*Quảng Trị, ngày ... tháng năm 2014*

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

V/v Đề nghị Phê chuẩn báo cáo quyết toán thu NSNN, chi ngân sách NSĐP tỉnh Quảng Trị năm 2013

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

Khóa VI - kỳ họp thứ 13

Chấp hành Luật Ngân sách Nhà nước số 01/QH11 ngày 16/12/2002; Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2013;

Căn cứ số liệu quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Quảng Trị năm 2013,

Uỷ ban nhân dân tỉnh lập báo cáo quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2013 *(dự thảo chi tiết gửi kèm).*

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Chánh, phó VP;
- Lưu: VT, TM.

SỞ TÀI CHÍNH KÍNH TRÌNH
GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Duy Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày tháng năm 2014

DỰ THẢO

THUYẾT MINH
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2014

I/ VỀ THU NGÂN SÁCH:

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2013: 1.972.263.123.584 đồng, đạt 115% dự toán địa phương. Trong đó:

1/ Thu nội địa: 1.164.765.176.845 đồng, đạt 133% dự toán địa phương, trong đó, thu ngân sách địa phương hưởng: 1.144.760.092.051 đồng, đạt 132% dự toán. (Trong đó, thu ngân sách tỉnh hưởng: 618.232.169.200 đồng, đạt 112,41%, sau khi loại trừ tiền đất, các khoản không đưa vào cân đối và một số khoản chi lại từ nguồn thu: 158.741.224.950 đồng thì ngân sách tỉnh hưởng hụt thu: 20.789.055.750 đồng).

Chi tiết các khoản thu như sau:

- Thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương: 135.542.665.919 đồng, đạt 104% dự toán.

- Thu từ DNNN địa phương: 60.334.392.557 đồng, đạt 78% dự toán.

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: 2.611.044.225 đồng, đạt 34%.

- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 360.345.679.994 đồng, đạt 106% dự toán.

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 754.315.195 đồng, phát sinh ngoài dự toán.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 3.645.083.203 đồng, đạt 139% dự toán.

- Thu tiền sử dụng đất: 273.031.660.186 đồng, đạt 228% dự toán.

- Thu tiền cho thuê đất: 8.502.094.894 đồng, đạt 126% dự toán.

- Lệ phí trước bạ: 77.917.427.258 đồng, đạt 126% dự toán.

- Thu thuế thu nhập cá nhân: 34.709.952.142 đồng, đạt 120% dự toán.

- Thuế bảo vệ môi trường: 53.604.269.974 đồng, đạt 87% dự toán.

- Thu từ phí, lệ phí: 23.665.517.467 đồng, trong đó điều tiết NSTW: 5.162.117.282 đồng, phần địa phương hưởng: 18.503.400.185 đồng, đạt 138% dự toán.

- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước là: 2.938.520.000 đồng, phát sinh ngoài dự toán.

21

- Thu khác ngân sách: 42.393.633.917 đồng, đạt 249% dự toán, do phát sinh một số khoản thu phát sinh so với dự toán giao như: Thu hồi các khoản chi năm trước, thu bán, thanh lý tài sản...

- Thu tại xã: 9.427.978.624 đồng, đạt 236% dự toán, do phát sinh các khoản thu tăng các khoản quỹ đất công ích và hoa lợi công sản.

- Các khoản thu khác có địa chỉ chi: 75.340.941.290 đồng *(các khoản thu này không đưa vào cân đối chi)*, bao gồm các khoản thu sau:

+ Thu từ hoạt động chống buôn lậu, kinh doanh trái pháp luật: 11.658.538.920 đồng.

+ Thu phạt an toàn giao thông: 29.007.500.000 đồng.

+ Thu tiền thuê lô quầy: 12.782.723. đồng.

+ Các khoản thu đóng góp: 22.933.358.900 đồng.

2/ Thu thuế XNK, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế VAT hàng nhập khẩu: 807.497.946.739 đồng, đạt 97% dự toán. Trong đó:

+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu: 742.816.244.300 đồng, đạt 97% dự toán.

+ Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK: . 64.681.702.439 đồng, đạt 158% dự toán.

II/ VỀ CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách năm 2013: 6.226.050.757.096 đồng, đạt 130% dự toán địa phương, cụ thể:

1/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 4.050.492.162.708 đồng, đạt 111% dự toán địa phương;

a. Chi đầu tư triển: 653.355.213.000 đồng, đạt 129% dự toán, bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản 532.750.568.451 đồng, đạt 158% dự toán, trong đó:

+ Chi XDCB tập trung 240.494.997.421 đồng, đạt 131% dự toán, trong đó: Chi trả nợ vay Ngân hàng phát triển *(Chương trình kiên cố hoá kênh mương và bê tông hoá giao thông nông thôn)* 35.160.000.000 đồng, đạt 100% dự toán;

+ Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất 254.211.131.400 đồng, đạt 223% dự toán;

+ Chi đầu tư XDCB từ nguồn Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi 38.044.439.630 đồng, đạt 96% dự toán.

- Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn ngoài nước: 118.928.963.249 đồng, đạt 71% dự toán *(Nguồn vốn này phụ thuộc Trung ương bổ sung)*

22

- Chi vốn đối ứng các dự án HCSN: 1675.684.300 đồng, đạt 110% dự toán.

b. Chi thường xuyên: 3.396.136.949.708 đồng, đạt 112% dự toán.

Thực tế phần vượt dự toán chi thường xuyên là do phát sinh các khoản chi như: Chi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 66/2013/NĐ-CP của Chính phủ và một số chính sách chế độ mới; chi từ nguồn dự phòng, chi các nhiệm vụ năm trước chuyển sang, chi một số nhiệm vụ Trung ương bổ sung có mục tiêu ....

c. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000.000.000 đồng, đạt 100% dự toán.

d. Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và bê tông hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay và từ nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi theo Nghị quyết 02/NQ: 165.534.088.633 đồng, đạt 552% dự toán. Do phát sinh chi từ nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi theo Nghị quyết 02/NQ của Chính phủ. Trong đó: công trình thuộc ngân sách tỉnh quản lý: 142.607.169.885 đồng, ngân sách huyện, xã quản lý: 21.926.918.748 đồng.

2/ Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và một số nhiệm vụ khác: 1.057.372.138.954 đồng, đạt 116% dự toán địa phương.

3/ Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách địa phương: 375.029.242.894 đồng, bao gồm:

a. Chi từ nguồn thu xổ số: 43.202.906.800 đồng

b. Các khoản ghi thu - ghi chi: 331.826.336.094 đồng, trong đó:

- Cấp tỉnh: 294.074.722.134 đồng, bao gồm:

- Cấp huyện: 37.751.613.960 đồng

4/ Chi viện trợ: 6.946.056.598 đồng

5/ Chi chuyển nguồn sang năm sau: 527.291.780.830 đồng, trong đó chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh 407.840.473.590 đồng, ngân sách cấp huyện: 118.103.207.240 đồng, ngân sách cấp xã: 1.348.100.000 đồng *(có chi tiết chuyển nguồn ngân sách tỉnh kèm theo).*

6/ Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 43.385.286.479 đồng, trong đó: Ngân sách tỉnh trả ngân sách trung ương do thu hồi số kế hoạch vốn hỗ trợ có mục tiêu năm 2011 còn lại chưa giải ngân hết và thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán: 29.469.486.479 đồng; ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách tỉnh do thực hiện kiến nghị của Kiểm toán: 7.738.800.000 đồng; trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương: 6.000.000.000 đồng.

III/ CHÊNH LỆCH THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2013:

Chênh lệch thu chi ngân sách địa phương năm 2013 sau khi quyết toán xác định là: 481.122.080.728 đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 327.382.988.658 đồng

23

- Ngân sách cấp huyện: 117.966.556.526 đồng

- Ngân sách cấp xã: 35.772.535.544 đồng

TÓM LẠI:

Việc điều hành và quản lý ngân sách năm 2013 đã bám sát khả năng thu, thực hiện chi theo dự toán được giao, tuân thủ quy trình, thủ tục và các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- TV Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT;
- Bộ Tài chính (B/cáo);
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP, CV;
- Lưu: VT, TM.

Biểu số: 12/QT

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số /TTr - UBND ngày /11/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2013		Quyết toán năm 2013	So sánh QT/DT(%)	
		TW giao	HĐND quyết định		QT/DTTW giao	QT/DT HĐND QĐ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
A	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**1.631.000.000.000**	**1.710.000.000.000**	**1.972.288.368.584**	**121%**	**115%**
1	Thu nội địa	796.000.000.000	875.000.000.000	1.164.790.421.845	146%	133%
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	835.000.000.000	835.000.000.000	807.497.946.739	97%	97%
B	**Thu ngân sách địa phương**	**4.407.649.000.000**	**4.782.681.000.000**	**6.707.172.837.824**	**152%**	**140%**
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	795.290.000.000	870.322.000.000	1.144.760.092.051	144%	132%
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	243.280.000.000	262.362.000.000	495.448.249.583	204%	189%
	- Các khoản thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	552.010.000.000	607.960.000.000	649.311.842.468	118%	107%
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.612.359.000.000	3.612.359.000.000	4.010.326.963.249	111%	111%
	- Bổ sung cân đối	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000	100%	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án	888.894.000.000	888.894.000.000	902.804.000.000	102%	102%
	- Bổ sung một số chính sách mới	265.374.000.000	265.374.000.000	265.374.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương	692.661.000.000	692.661.000.000	692.661.000.000	100%	100%
	- Bổ sung ngoài kế hoạch			432.129.000.000		
	- Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài	167.000.000.000	167.000.000.000	118.928.963.249	71%	71%
3	Thu BS từ kết dư NS và nhiệm vụ		60.000.000.000	472.539.845.616		
4	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT		30.000.000.000	180.000.000.000		600%
5	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (bao gồm chuyển nguồn làm lương)			519.725.560.054		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			13.781.750.000		
7	Thu viện trợ			6.946.056.598		
8	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		210.000.000.000	359.092.570.256		
	T.đó: - Thu xổ số kiến thiết		*15.000.000.000*	*27.266.234.162*		
	- Ghi thu, ghi chi			*331.826.336.094*		
C	**Chi ngân sách địa phương**	**4.407.649.000.000**	**4.782.681.000.000**	**6.226.050.757.096**	**141%**	**130%**
1	Chi đầu tư phát triển	450.900.000.000	505.217.000.000	653.355.213.000	145%	129%
2	Chi thường xuyên	2.729.201.000.000	3.037.728.000.000	3.396.136.949.708	124%	112%
3	Dự phòng	72.280.000.000	72.280.000.000			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100%	100%
5	Chi CT KCH kênh mương, KCH GTNT từ nguồn vay		30.000.000.000	165.534.088.633		
6	Chi thực hiện chương trình MT, nhiệm vụ	1.154.268.000.000	907.718.000.000	1.057.372.138.954	92%	116%
7	Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS		210.000.000.000	375.029.242.894		179%
	- Chi từ nguồn thu xổ số		*9.000.000.000*	*43.202.906.800*		
	- Ghi thu, ghi chi			*331.826.336.094*		
8	Chi viện trợ			6.946.056.598		
9	Chi tạo nguồn nguồn thực hiện cải cách tiền lương		18.738.000.000			
10	Chi chuyển nguồn sang năm sau			527.291.780.830		
11	Chi nộp trả NS cấp trên			43.385.286.479		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

A. PHẦN THU

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán địa phương	Thực hiện	S. sánh (%)
Tổng số	**5.622.359.000.000**	**7.534.675.869.357**	**134%**
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	**1.710.000.000.000**	**1.972.263.123.584**	**115%**
I. Thu nội địa	**875.000.000.000**	**1.164.765.176.845**	**133%**
Trong đó: NSĐP hưởng	*870.322.000.000*	*1.144.760.092.051*	132%
1. Thu từ XNQD	214.650.000.000	198.488.102.701	92%
- XNQD Trung ương	130.000.000.000	135.542.665.919	104%
- XNQD địa phương	77.000.000.000	60.334.392.557	78%
- XN có vốn đầu tư nước ngoài	7.650.000.000	2.611.044.225	
2. Thuế công thương nghiệp (NQD)	339.610.000.000	360.345.679.994	106%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		754.315.195	
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.610.000.000	3.645.083.203	139,7%
5. Thu tiền sử dụng đất	120.000.000.000	273.031.660.186	228%
6. Thu tiền cho thuê đất	6.750.000.000	8.502.094.894	126%
7. Lệ phí trước bạ	62.040.000.000	77.917.427.258	126%
8. Thuế thu nhập	29.040.000.000	34.709.952.142	120%
9. Thuế bảo vệ môi trường	61.300.000.000	53.604.269.974	87%
10. Thu phí, lệ phí	18.000.000.000	23.665.517.467	131%
+ Trung ương	*4.568.000.000*	*5.162.117.282*	
+ Tỉnh	*8.690.000.000*	*12.560.926.797*	145%
+ Huyện, xã, phường	*4.742.000.000*	*5.942.473.388*	125%
11. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN		2.938.520.000	
12. Thu khác ngân sách	17.000.000.000	42.393.633.917	249%
+ Thu phạt, tịch thu khác		4.937.907.183	
+ Thu phạt ATGT 6 tháng cuối năm		11.206.639.500	
+ Thu bán, thanh lý tài sản		2.887.570.112	
+ Thu hồi khoản chi năm trước		6.986.041.499	
+ Thu khác của ngành thuế, hải quan		10.520.197.148	
+ Thu khác còn lại		5.855.278.475	
13. Thu tại xã	4.000.000.000	9.427.978.624	236%
+ Thu phạt, tịch thu		554.308.400	
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		7.774.960.320	
+ Thu khác		1.098.709.904	
14. Các khoản thu khác có địa chỉ chi		75.340.941.290	
+ Thu từ hoạt động chống buôn lậu		6.295.890.851	
+ Thu phạt kinh doanh trái pháp luật		2.955.211.512	
+ Thu phạt an toàn giao thông		29.007.500.000	
+ Thu tiền phạt, tịch thu của kiểm lâm		1.366.256.625	
+ Thu tiền thuê lô quầy		12.782.723.402	
+ Thu đóng góp		22.933.358.900	
II. Thu từ hoạt động XNK	**835.000.000.000**	**807.497.946.739**	**97%**
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	41.000.000.000	64.681.702.439	158%

NỘI DUNG	Dự toán địa phương	Thực hiện	S. sánh (%)
2. Thu thuế GTGT hàng NK	794.000.000.000	742.816.244.300	94%
B. Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT	**30.000.000.000**	**180.000.000.000**	**600%**
C. Thu BS từ NS TW	**3.612.359.000.000**	**4.010.326.963.249**	**111%**
- Thu bổ sung cân đối	*1.598.430.000.000*	*1.598.430.000.000*	100%
- Thu BS thực hiện chính sách mới	*265.374.000.000*	*265.374.000.000*	100%
- Thu BS ngoài KH		*432.129.000.000*	
- Thu CTMTQG và các CT,DA, NVụ	*888.894.000.000*	*902.804.000.000*	
- Bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương	*692.661.000.000*	*692.661.000.000*	
- Thu vốn dự án ngoài nước	*167.000.000.000*	*118.928.963.249*	
D. Thu BS từ kết dư và nhiệm vụ	**60.000.000.000**	**472.539.845.616**	
Trong đó:			
+ Kết dư ngân sách cấp tỉnh		345.973.508.865	
+ Kết dư ngân sách huyện, xã		126.566.336.751	
E. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		**519.725.560.054**	
F. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		**13.781.750.000**	
H. Thu viện trợ		**6.946.056.598**	
G. Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN	**210.000.000.000**	**359.092.570.256**	**171%**
T.đó: - Thu xổ số kiến thiết	*15.000.000.000*	*27.266.234.162*	
-Các khoản thực hiện ghi thu, ghi chi		*331.826.336.094*	

B. PHẦN CHI:

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán địa phương	Quyết toán	So sánh (%)
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	**4.782.681.000.000**	**6.226.050.757.096**	**130%**
A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	**3.634.963.000.000**	**4.050.492.162.708**	**111%**
I. Chi đầu tư phát triển	**505.217.000.000**	**653.355.213.000**	**129%**
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	336.700.000.000	532.750.568.451	158%
Trong đó:			
- Chi đầu tư XDCB tập trung	*182.900.000.000*	*240.494.997.421*	*131%*
+ Vốn XDCB phân bổ	*147.740.000.000*	*205.334.997.421*	*139%*
+ Chi trả nợ vay Ngân hàng PT (CT KCHKM và GTNT)	*35.160.000.000*	*35.160.000.000*	*100%*
- Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất:	*114.000.000.000*	*254.211.131.400*	*223%*
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	*39.800.000.000*	*38.044.439.630*	*96%*
2. Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn ngoài nước	167.000.000.000	*118.928.963.249*	*71%*
3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	1.517.000.000	*1.675.681.300*	110%
II. Chi thường xuyên	**3.037.728.000.000**	**3.396.136.949.708**	**112%**
1. Chi trợ giá	6.030.000.000	6.030.000.000	100%
2. Chi sự nghiệp kinh tế	228.213.000.000	263.575.340.752	115%
3. Chi sự nghiệp môi trường	39.771.000.000	68.812.786.330	173%
4. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	1.328.639.000.000	1.375.683.658.872	104%
- Chi sự nghiệp Giáo dục	*1.266.336.000.000*	1.301.634.074.372	*103%*
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	*62.303.000.000*	74.049.584.500	*119%*
5. Chi sự nghiệp Y tế và Dân số KHHGĐ	393.634.000.000	407.591.166.894	104%
6. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	14.860.000.000	13.270.987.300	89%
7. Chi chương trình công nghệ thông tin và bưu chính viễn th	2.965.000.000	2.777.485.334	94%
8. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	31.120.000.000	34.816.531.723	112%
9. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	17.063.000.000	20.687.651.258	121%
10. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	7.069.000.000	15.667.092.170	222%
11. Chi Bảo đảm xã hội	103.429.000.000	112.183.418.194	108%
12. Chi Quản lý hành chính	758.717.000.000	878.282.527.409	116%
13. Chi Quốc phòng	67.385.000.000	88.777.747.222	132%
14. Chi An ninh	18.416.000.000	30.622.595.824	166%
15. Chi khác ngân sách	20.417.000.000	77.357.960.426	379%
Trong đó:			
- Chi khác ngân sách tỉnh	*15.590.000.000*	60.235.949.936	
+ Chi khác theo dự toán giao		*9.428.418.000*	
Trong đó: Chi hỗ trợ 2 tỉnh Salavan, Savannakhet- Lào		*6.100.000.000*	
+ Kinh phí an toàn giao thông		*36.906.000.000*	
+ Chi từ nguồn chống buôn lậu, XPHC		*2.885.403.800*	
+ Chi kinh phí BHTN 1% cho BHXH tỉnh		*8.481.468.900*	
+ Chi hỗ trợ cho các đơn vị trung ương trên địa bàn		*871.000.000*	

NỘI DUNG CHI	Dự toán địa phương	Quyết toán	So sánh (%)
+ Chi hoàn trả các khoản thu năm trước		*1.663.659.236*	
- Chi khác ngân sách huyện, xã	4.827.000.000	17.122.010.490	
+ Ngân sách huyện	*3.679.000.000*	*12.901.636.915*	
+ Ngân sách xã	*1.148.000.000*	*4.220.373.575*	
III. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	**18.738.000.000**		
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**100%**
V. Dự phòng ngân sách	**72.280.000.000**		
B. Chi C/tr KCHKM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vay	**30.000.000.000**	**165.534.088.633**	**552%**
C. Chi t/hiện CT MTQG và một số MT nhiệm vụ khác	**907.718.000.000**	**1.057.372.138.954**	**116%**
D. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	**210.000.000.000**	**375.029.242.894**	**179%**
T.đó: - Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	*9.000.000.000*	*43.202.906.800*	
- Các khoản thực hiện ghi thu, ghi chi		*331.826.336.094*	
E. Ghi chi viện trợ		**6.946.056.598**	
F. Chi chuyển nguồn		**527.291.780.830**	
G. Chi nộp trả ngân sách cấp trên		**43.385.286.479**	

Ghi chú:

- Chi từ nguồn Dự phòng đã được quyết toán ở các sự nghiệp thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên

Phụ lục số 6 - Biểu số 37

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / 11/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2013	Quyết toán năm 2013	So sánh QT/DT (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
A	**Ngân sách cấp tỉnh**			
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**4.462.339.000.000**	**5.933.862.112.420**	**133%**
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	549.980.000.000	618.206.924.200	112%
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%	218.570.000.000	197.471.207.675	90%
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	331.410.000.000	420.735.716.525	127%
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.612.359.000.000	4.010.326.963.249	111%
	- Bổ sung cân đối	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án	888.894.000.000	902.804.000.000	102%
	- Bổ sung một số chính sách mới	265.374.000.000	265.374.000.000	100%
	- Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương	692.661.000.000	692.661.000.000	100%
	- Bổ sung ngoài kế hoạch		432.129.000.000	
	- Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài	167.000.000.000	118.928.963.249	71%
3	Thu chuyển nhiệm vụ và BS từ kết dư NS	60.000.000.000	345.973.508.865	
4	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT	30.000.000.000	180.000.000.000	600%
5	Thu viện trợ không hoàn lại		6.946.056.598	
6	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		437.463.953.212	
7	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN	210.000.000.000	321.339.956.296	153%
	Tr. Đó: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	*15.000.000.000*	*27.265.234.162*	182%
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		13.604.750.000	
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**4.462.339.000.000**	**5.606.479.123.762**	**126%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	2.754.681.000.000	3.475.268.834.162	126%
	(không kể bổ sung cho ngân sách ĐP cấp dưới trực tiếp)			
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	1.707.658.000.000	2.131.210.289.600	125%
	- Bổ sung cân đối	1.707.658.000.000	1.707.658.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		423.552.289.600	
B	**Ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh**			
I	**Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh**	**2.028.000.000.000**	**2.904.521.015.004**	**143%**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	320.342.000.000	526.553.167.851	164%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	43.792.000.000	325.935.282.395	744%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	276.550.000.000	200.617.885.456	73%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.707.658.000.000	2.131.210.289.600	125%
	- Bổ sung cân đối	1.707.658.000.000	1.707.658.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		423.552.289.600	
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN		37.752.613.960	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		82.261.606.842	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		177.000.000	
6	Thu kết dư ngân sách và nhiệm vụ năm trước		126.566.336.751	
II	**Chi ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh**	**2.028.000.000.000**	**2.750.781.922.934**	**136%**

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số /TTr -UBND ngày / 11/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2013					Quyết toán năm 2013					So sánh QT/DT (%)				
	Tổng số	Khu vực DN NN	Khu vực ĐT NN	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DN NN	Khu vực ĐT NN	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DN NN	Khu vực ĐT NN	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*
Tổng cộng	**2.010.000**	**206.680**	**7.640**	**339.610**	**1.456.070**	**3.510.567**	**195.877**	**2.611**	**360.346**	**2.951.733**	**175%**	**95%**	**34%**	**106%**	**203%**
A. Thu NSNN trên địa bàn	**1.710.000**	**206.680**	**7.640**	**339.610**	**1.156.070**	**1.972.263**	**195.877**	**2.611**	**360.346**	**1.413.429**	**115%**	**95%**	**34%**	**106%**	**122%**
I. Các khoản thu thuế	**1.413.880**	**206.680**	**7.640**	**332.910**	**866.650**	**1.405.440**	**195.877**	**2.611**	**360.346**	**846.606**	**99%**	**95%**	**34%**	**108%**	**98%**
1. Thuế GTGT	1.236.220	159.550	460	282.210	794.000	1.196.681	161.969	322	291.573	742.816	97%	102%	70%	103%	94%
a. Thuế GTGT hàng SX trong nước	442.220	159.550	460	282.210		453.865	161.969	322	291.573		103%	102%	70%	103%	
b. Thuế GTGT hàng NK	794.000				794.000	742.816				742.816	94%				94%
2. Thuế TTĐB hàng SX trong nước	28.900	0	0	28.900		918	0	0	918		3%			3%	
3. Thuế xuất khẩu	0				0	16.972				16.972					
4. Thuế nhập khẩu	41.000				41.000	47.708				47.708	116%				116%
5. Thuế TTĐB hàng NK	0				0	0				0					
6. Thu chênh lệch giá hàng NK	0					0									
7. Thuế TNDN	43.150	35.000	7.150	1.000		78.306	25.890	2.272	50.145		181%	74%		5014%	
8. Thu nhập sau thuế TN	0					0									
9. Thuế tài nguyên	25.300	11.800	0	13.500		17.412	7.624	0	9.789		69%	65%		73%	
10. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	29.040				29.040	34.710				34.710					120%
11. Thuế sử dụng đất NN	0				0	754				754					
12. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.610				2.610	3.645				3.645	140%				140%
13. Thuế CQ sử dụng đất	0				0	0				0					
14. Thuế môn bài	7.660	330	30	7.300		8.332	395	17	7.921		109%	120%	55%	109%	
II. Các khoản phí, lệ phí	**141.340**	**0**	**0**	**0**	**141.340**	**155.189**	**0**	**0**	**0**	**155.189**	**110%**				**110%**
15. Lệ phí trước bạ	62.040				62.040	77.917				77.917	126%				126%
16. Thuế bảo vệ môi trường	61.300				61.300	53.606				53.606	87%				87%
17. Các khoản phí, lệ phí	18.000				18.000	23.666				23.666	132%				132%
III. Các khoản thu khác còn lại	**154.780**	**0**	**0**	**6.700**	**148.080**	**411.635**	**0**	**0**	**0**	**411.635**	**266%**				**278%**
18. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	6.750				6.750	8.502				8.502	126%				126%
19. Thu giao quyền sử dụng đất	120.000				120.000	273.032				273.032					
20. Thu bán nhà ở	0					2.939				2.939					
21. Thu tại xã	4.000				4.000	9.428				9.428	236%				236%
22. Thu khác	24.030			6.700	17.330	117.735				117.735	490%				679%
B. Thu viện trợ không hoàn lại	**0**					6.946				6.946					
C. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	**0**				0	519.726				519.726					
D. Thu huy động ĐT theo K.3 Đ.8 Luật NSNN	**30.000**				30.000	180.000				180.000					
E. Thu kết dư ngân sách	**60.000**				60.000	472.540				472.540					
F. Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN	**210.000**				210.000	359.093				359.093					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số /TTr - UBND ngày / 11/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2013				Quyết toán năm 2013				So sánh (%) Quyết toán/Dự toán			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
			NS cấp tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	Tổng số chi ngân sách	**4.782.681.000.000**	**2.754.681.000.000**	**1.585.790.000.000**	**442.210.000.000**	**6.226.050.757.096**	**3.475.268.834.162**	**2.246.962.029.353**	**503.819.893.581**	**130%**	**126%**	**142%**	**114%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**470.057.000.000**	**340.861.000.000**	**129.196.000.000**		**618.195.213.000**	**330.446.297.775**	**274.454.300.600**	**13.294.614.625**	**132%**	**97%**	**212%**	
	Trong đó												
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề												
2	Chi khoa học và công nghệ												
II	**Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền huy động cho đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN**	**35.160.000.000**	**29.160.000.000**	**6.000.000.000**		**35.160.000.000**	**35.160.000.000**			**100%**	**121%**		
III	**Chi thường xuyên**	**3.037.728.000.000**	**1.183.627.000.000**	**1.420.680.000.000**	**433.421.000.000**	**3.396.136.949.708**	**1.208.867.098.029**	**1.699.269.672.723**	**488.000.178.956**	**112%**	**102%**	**120%**	**113%**
	Trong đó												
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1.328.639.000.000	284.166.000.000	1.037.958.000.000	6.515.000.000	1.375.683.658.872	277.318.881.245	1.094.634.752.127	3.730.025.500	104%	98%	105%	57%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.860.000.000	14.860.000.000			13.270.987.300	13.270.987.300			89%	89%		
IV	**Chi thực hiện cải cách tiền lương**	**18.738.000.000**	**18.738.000.000**										
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**			**1.000.000.000**	**1.000.000.000**			**100%**	**100%**		
VI	**Dự phòng**	**72.280.000.000**	**33.577.000.000**	**29.914.000.000**	**8.789.000.000**								
VII	**Chi chương trình KCH KM và BTH GTNT từ nguồn vốn vay**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**			**165.534.088.633**	**142.607.169.885**	**21.926.918.748**	**1.000.000.000**	**552%**	**475%**		
VIII	**Chi thực hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**907.718.000.000**	**907.718.000.000**			**1.057.372.138.954**	**975.654.622.872**	**81.717.516.082**		**116%**	**107%**		
IX	**Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN**	**210.000.000.000**	**210.000.000.000**			**375.029.242.894**	**337.277.628.934**	**37.751.613.960**					
	Trong đó: Chi từ nguồn thu XSKT		*15.000.000.000*			*43.202.906.800*	*43.202.906.800*						
X	**Ghi chi viện trợ**					**6.946.056.598**	**6.946.056.598**						
XI	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**					**527.291.780.830**	**407.840.473.590**	**118.103.207.240**	**1.348.100.000**				
XII	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**					**43.385.286.479**	**29.469.486.479**	**13.738.800.000**	**177.000.000**				

QUYẾT TOÁN CHI NSĐP, CHI NS CẤP TỈNH, NS HUYỆN, NS XÃ NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / 11/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2013				Quyết toán năm 2013				So sánh QT/DT (%)			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*11*	*12*	*13*	*14*
A	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**3.634.963**	**1.606.963**	**1.585.790**	**442.210**	**4.050.492**	**1.575.473**	**1.973.724**	**501.295**	**111%**	**98%**	**124%**	**113%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**470.057**	**340.861**	**129.196**		**618.195**	**330.446**	**274.454**	**13.295**	**132%**	**97%**	**212%**	
	Trong đó:												
1	Chi Giáo dục- đào tạo và dạy nghề												
2	Chi khoa học và công nghệ												
II	**Chi trả nợ vốn huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN**	**35.160**	**29.160**	**6.000**		**35.160**	**35.160**			**100%**	**121%**		
III	**Chi thường xuyên**	**3.037.728**	**1.183.627**	**1.420.680**	**433.421**	**3.396.137**	**1.208.867**	**1.699.270**	**488.000**	**112%**	**102%**	**120%**	**113%**
	Trong đó:	0											
1	Chi Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	1.328.639	284.166	1.037.958	6.515	1.375.684	277.319	1.094.635	3.730	104%	98%	105%	57%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.860	14.860			13.271	13.271	0		89%	89%		
	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	**18.738**	**18.738**										
IV	**Dự phòng**	**72.280**	**33.577**	**29.914**	**8.789**								
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**			**1.000**	**1.000**			**100%**	**100%**		
B	**Chi ch/trình KCH KM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vốn vay**	**30.000**	**30.000**			**165.534**	**142.607**	**21.927**	**1.000**	**552%**	**475%**		
C	**Chi thực hiện ch/trình MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**907.718**	**907.718**			**1.057.372**	**975.655**	**81.718**	**0**	**116%**	**107%**		
D	**Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN**	**210.000**	**210.000**			**375.029**	**337.278**	**37.752**		**179%**	**161%**		
	Trong đó: Chi từ nguồn thu XSKT		**15.000**			*43.203*	*43.203*						
E	**Ghi chi viện trợ**					**6.946**	**6.946**						
F	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**					**527.292**	**407.840**	**118.103**	**1.348**				
G	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**					**43.385**	**29.469**	**13.739**	**177**				
	Tổng số (A + B+C+D+E+F+G)	**4.782.681**	**2.754.681**	**1.585.790**	**442.210**	**6.226.051**	**3.475.269**	**2.246.962**	**503.820**	**130%**	**126%**	**142%**	**114%**

Biểu số: 45/Phụ lục số 6

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
CHƯƠNG TRÌNH 135, DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG, MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số /TTr - UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2013			QUYẾT TOÁN NĂM 2013		
		TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN	TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN
	TỔNG SỐ	**925.918.000.000**	**794.672.000.000**	**131.246.000.000**	**1.057.372.138.954**	**908.554.309.607**	**148.817.829.347**
I	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**224.535.000.000**	**112.163.000.000**	**112.372.000.000**	**259.269.575.369**	**133.582.146.022**	**125.687.429.347**
1	Chương trình xoá đói giảm nghèo bền vững	79.097.000.000	70.308.000.000	8.789.000.000	78.840.272.202	70.448.982.802	8.391.289.400
2	Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	4.574.000.000	2.764.000.000	1.810.000.000	8.371.043.540	6.467.782.000	1.903.261.540
3	Chương trình văn hoá	11.471.000.000	7.360.000.000	4.111.000.000	22.571.881.066	18.079.837.066	4.492.044.000
4	Chương trình nước sạch và VSMT nông thôn	18.866.000.000	17.926.000.000	940.000.000	24.579.882.500	23.387.173.000	1.192.709.500
5	Chương trình việc làm và dạy nghề	15.640.000.000		15.640.000.000	20.622.986.910		20.622.986.910
6	Chương trình đảm bảo chất lượng và vệ sinh ATTP	3.401.000.000	1.385.000.000	2.016.000.000	4.482.948.750	2.576.980.000	1.905.968.750
7	Chương trình xây dựng nông thôn mới	19.800.000.000	11.040.000.000	8.760.000.000	22.523.987.500	11.271.693.500	11.252.294.000
8	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa	1.840.000.000	1.380.000.000	460.000.000	1.895.632.654	1.349.697.654	545.935.000
10	Chương trình dân số kế hoạch hoá Gia đình	7.005.000.000		7.005.000.000	6.962.576.300		6.962.576.300
11	Chương trình y tế	5.937.000.000		5.937.000.000	5.522.529.500		5.522.529.500
12	Chương trình giáo dục đào tạo	44.160.000.000		44.160.000.000	60.169.513.480		60.169.513.480
13	Chương trình khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	8.700.000.000		8.700.000.000	2.122.259.967		2.122.259.967
14	Chương trình Quốc gia phòng chống tội phạm	850.000.000		850.000.000	35.000.000		35.000.000

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2013			QUYẾT TOÁN NĂM 2013		
		TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN	TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN
15	Chương trình Quốc gia phòng chống ma túy	3.194.000.000		3.194.000.000	569.061.000		569.061.000
II	**MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC**	**701.383.000.000**	**682.509.000.000**	**18.874.000.000**	**798.102.563.585**	**774.972.163.585**	**23.130.400.000**
1	Chương trình quản lý biên giới	15.000.000.000	15.000.000.000		15.234.052.000	15.234.052.000	
2	Chương trình Biển Đông - Hải Đảo	132.000.000.000	132.000.000.000		153.362.375.000	153.362.375.000	
3	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng Khu Kinh tế cửa khẩu	66.000.000.000	66.000.000.000		45.673.498.000	45.673.498.000	
4	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản	2.762.000.000	2.762.000.000		2.753.535.000	2.753.535.000	
5	Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư	18.417.000.000	18.417.000.000		16.926.097.000	16.926.097.000	
6	Chương trình phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản	7.360.000.000	7.360.000.000		7.314.393.000	7.314.393.000	
7	Hỗ trợ đầu tư khu công nghiệp	15.000.000.000	15.000.000.000		19.853.395.000	19.853.395.000	
8	Chương trình bố trí, sắp xếp dân cư nơi cần thiết	6.446.000.000	6.446.000.000		13.729.060.600	13.729.060.600	
9	Chương trình đi dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	7.360.000.000	7.360.000.000		21.495.329.600	21.495.329.600	
10	Đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp	5.500.000.000	5.500.000.000		5.500.000.000	5.500.000.000	
11	Hỗ trợ các trung tâm giáo dục lao động xã hội	18.375.000.000	18.375.000.000		15.039.095.000	15.039.095.000	
12	Hỗ trợ huyện nghèo theo Nghị quyết 30a	8.764.000.000		8.764.000.000	14.333.405.868	5.737.551.868	8.595.854.000
13	Chương trình củng cố và nâng cấp hệ thống đê biển và hệ thống đê sông	38.647.000.000	38.647.000.000		38.402.382.000	38.402.382.000	
14	Khắc phục lụt bão miền Trung	0			14.664.040.520	14.664.040.520	
15	Đầu tư phát triển kinh tế xã hội (Nghị quyết 39)	56.000.000.000	56.000.000.000		56.132.914.000	56.132.914.000	

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2013			QUYẾT TOÁN NĂM 2013		
		TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN	TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN
16	Hạ tầng du lịch	16.993.000.000	16.993.000.000		15.993.547.000	15.993.547.000	
17	Các dự án đường cứu hộ, cứu nạn, tránh bão	18.400.000.000	18.400.000.000		17.994.000.000	17.994.000.000	
18	Đường cứu hộ cứu nạn dân vùng lũ, hỗ trợ chống sạt lỡ, di dân chống lũ				4.943.401.000	4.943.401.000	
19	Hỗ trợ huyện xã chia tách	46.002.000.000	46.002.000.000		49.125.016.700	49.125.016.700	
20	Đối ứng dự án ODA (không bao gồm đối ứng DA SEQAP)	49.799.000.000	49.799.000.000		51.593.097.726	49.162.097.726	2.431.000.000
21	Các dự án công trình văn hóa tại địa phương có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng	9.200.000.000	9.200.000.000		7.565.011.000	7.565.011.000	
22	Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện	11.960.000.000	11.960.000.000		14.836.004.912	14.836.004.912	
23	Chương trình phát triển giáo dục trung học (Vốn nước ngoài)	9.500.000.000	9.500.000.000		6.950.000.000	6.950.000.000	
24	Chương trình bảo vệ phát triển rừng	26.688.000.000	26.688.000.000		33.252.384.021	33.252.384.021	
25	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	3.689.000.000	3.689.000.000		2.653.805.000	2.653.805.000	
26	Các dự án cấp bách	71.500.000.000	71.500.000.000		61.784.862.000	61.784.862.000	
27	Hỗ trợ khác	0			24.437.397.882	24.437.397.882	
28	Đầu tư phát triển KT-XH tuyến biên giới Việt Nam - Lào (QĐ số 160/2007/QĐ-TTg)	8.000.000.000	8.000.000.000		7.905.616.000	7.905.616.000	
29	Dự phòng NSTW hỗ trợ	0			13.413.484.556	13.413.484.556	
30	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư theo QĐ số 193/QĐ-TTg và định canh định cư theo QĐ số 1342/QĐ-TTg	3.500.000.000		3.500.000.000	4.136.061.000		4.136.061.000
31	Chương trình giáo dục chất lượng trường học (SEQAP) bao gồm cả phần vốn đối ứng ODA	11.961.000.000	5.351.000.000	6.610.000.000	18.332.603.000	10.365.118.000	7.967.485.000
32	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn	16.560.000.000	16.560.000.000		22.772.699.200	22.772.699.200	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Dự toán năm 2013	Quyết toán năm 2013	A/ Chi cân đối ngân sách địa phương					B/ Chi ch/trình KCH KM cấp 2 và BTH GTNT	C/ Chi ct/trình MTQT và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	D/ Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	E/ Chi chuyển nguồn sang năm sau	F/ Chi nộp trả ngân sách cấp trên	So sánh Quyết toán/ Dự toán (%)
				Tổng chi cân đối ngân sách	I/ Chi đầu tư phát triển		II/ Chi thường xuyên							
					Tổng số	*Trong đó:*	Tổng số	*Trong đó:*						
						Vốn trong nước		*Chi sn giáo dục, đào tạo và dạy nghề*						
A	*B*	*1*	*2=3+8+9+10+11*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=2/1*
	TỔNG SỐ	**2.028.000**	**2.750.782**	**2.475.019**	**287.749**	**287.749**	**2.187.270**	**287.749**	**22.927**	**81.718**	**37.752**	**119.451**	**13.916**	**158%**
1	Thành phố Đông Hà	220.114	319.678	287.312	71.409	*71.409*	215.902	*71.409*	3.477	0	13.335	15.377	177	189%
2	Thị xã Quảng Trị	119.298	162.318	137.287	33.267	*33.267*	104.020	*33.267*	1.039	552	3.345	19.495	600	150%
3	Huyện Hải Lăng	240.508	306.149	288.674	27.524	*27.524*	261.150	*27.524*	4.298	3.672	2.848	5.157	1.500	165%
4	Huyện Hướng Hóa	302.121	424.049	392.526	37.316	*37.316*	355.211	*37.316*	1.500	7.581	2.387	13.620	6.434	144%
5	Huyện Triệu Phong	275.228	359.992	333.263	38.192	*38.192*	295.071	*38.192*	4.800	2.836	3.057	14.820	1.216	159%
6	Huyện Vĩnh Linh	271.499	341.335	308.832	25.592	*25.592*	283.240	*25.592*	4.295	4.404	6.693	15.429	1.681	163%
7	Huyện Gio Linh	226.380	281.974	271.551	23.505	*23.505*	248.046	*23.505*	0	6.263	3.559	0	600	147%
8	Huyện Cam Lộ	149.451	191.510	169.426	13.997	*13.997*	155.428	*13.997*	2.719	2.043	2.527	13.087	1.708	150%
9	Huyện Đakrông	208.424	348.127	270.494	16.945	*16.945*	253.549	*16.945*	799	54.366	0	22.467	0	149%
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	14.977	15.652	15.652	0	*0*	15.652	*0*	0	0	0	0	0	189%

Phụ lục số 6- Biểu số 51

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / 11/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Dự toán năm 2013				Quyết toán năm 2013				So sánh QT/DT (%)
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			
			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu		
				Tổng số	Trong đó Vốn ngoài nước			Tổng số	Trong đó Vốn ngoài nước	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Tổng số	**1.707.658**	**1.707.658**			**2.131.210**	**1.707.658**	**423.552**		**125%**
1	Thành phố Đông Hà	80.629	80.629			101.557	80.629	20.928		126%
2	Thị xã Quảng Trị	100.048	100.048			108.465	100.048	8.417		108%
3	Huyện Hải Lăng	220.528	220.528			270.518	220.528	49.990		123%
4	Huyện Hướng Hóa	275.189	275.189			345.618	275.189	70.429		126%
5	Huyện Triệu Phong	244.608	244.608			289.370	244.608	44.762		118%
6	Huyện Vĩnh Linh	236.464	236.464			279.486	236.464	43.022		118%
7	Huyện Gio Linh	197.590	197.590			251.226	197.590	53.636		127%
8	Huyện Cam Lộ	135.251	135.251			158.434	135.251	23.183		117%
9	Huyện Đakrông	202.374	202.374			308.451	202.374	106.077		152%
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	14.977	14.977			18.084	14.977	3.107		121%

QUYẾT TOÁN HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ
THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / 11/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2013	Quyết toán năm 2013	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*
1	Vốn đầu tư XDCB trong nước của NS cấp tỉnh (không kể vốn đầu tư bổ sung theo mục tiêu không có tính chất ổn định thường xuyên từ ngân sách Trung ương cho ngân sách cấp tỉnh)	108.644	142.220	
2	- Mức tối đa được huy động theo chế độ	32.593	42.666	
3	Tổng dư nợ huy động đến thời điểm báo cáo	117.000	117.000	
	Gồm:			
-	Trái phiếu công trình			
-	Vay ngân hàng			
-	Vay ngân hàng phát triển	35.160	35.160	
4	Số trả nợ vốn huy động trong năm (cả gốc và lãi)			
	Gồm:			
-	Trả trái phiếu công trình			
-	Trả ngân hàng	35.160	35.160	
-	Trả ngân hàng phát triển	30.000	30.000	
5	Dự kiến mức vốn huy động			
	Gồm:			
-	Trái phiếu công trình			
-	Vay ngân hàng	30.000	30.000	
-	Vay ngân hàng phát triển			
-	...			

CHI TIẾT CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2013 SANG NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**527.291.780.830**	
A	**CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH**	**407.840.473.590**	
I	**Kinh phí được chuyển theo quy định**	**233.833.562.023**	
1	Số dư tạm ứng vốn xây dựng cơ bản chuyển niên độ	222.086.728.902	
2	Số dư tạm ứng Chương trình mục tiêu chuyển niên độ	2.865.148.500	
3	Kinh phí thực hiện các đề tài khoa học	5.202.048.400	
a	Số dư dự toán kinh phí thường xuyên	1.790.208.400	
b	Số dư tạm ứng kinh phí thường xuyên	3.411.840.000	
4	Kinh phí thực hiện tự chủ + CCTL	2.261.879.396	
a	Số dư dự toán kinh phí thường xuyên	2.261.879.396	
5	Kinh phí thực hiện cắm mốc	1.417.756.825	
a	Số dư dự toán kinh phí thường xuyên	1.065.304.309	
b	Số dư tạm ứng kinh phí thường xuyên	352.452.516	
II	**Kinh phí được cơ quan thẩm quyền cho phép chuyển sang năm sau**	**174.006.911.567**	
1	QĐ số 2547/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh VV hỗ trợ KP thực hiện định DA đầu tư xây dựng khu tái định cư, di dân khẩn cấp, ổ định định canh định cư ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét và sạt lỡ Tà Rụt, huyện Đakrông	5.000.000.000	
2	QĐ số 165/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của UBND tỉnh về việc chuyển nhiệm vụ chi năm 2013 sang thực hiện trong năm 2014 - Dự án Định canh, định cư tập trung vùng Khe Trổ, xã Vĩnh Hà, Vĩnh Linh thuộc Chương trình di dân định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	1.200.000.000	
3	QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của UBND tỉnh về việc chuyển vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ai Len năm 2013 đầu tư các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững sang thực hiện trong năm 2014	2.000.000.000	
4	QĐ số 201/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UND tỉnh về việc chuyển nhiệm vụ chi kinh phí Trung ương hỗ trợ khắc phục thiệt hại do bão số 8, số 10, số 11 năm 2013 sang thực hiện trong năm 2014	569.927.000	
5	QĐ số 344/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh về việc bố trí nguồn vốn xổ số kiến thiết kết dư năm 2013 cho Kế hoạch năm 2014	4.831.664.000	

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
6	QĐ số 356/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh về việc Chuyển nhiệm vụ chi nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.	6.577.740.033	
7	QĐ số 358/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh về việc chuyển các khoản thuộc nhiệm vụ chi năm 2013 sang thực hiện trong năm Ngân sách 2014	137.761.156.804	
8	QĐ số 391/QĐ-UBND ngày 06/03/2014 của UBND tỉnh về việc chuyển nhiệm vụ chi năm 2013 sang thực hiện trong năm 2014 - Dự án Định canh, định cư tập trung vùng A Pun, xã Tà Rụt, huyện Đakrông thuộc Chương trình di dân định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	2.078.939.000	
9	Số 345/QĐ-UBND ngày 28/2/2014 về việc chuyển nhiệm vụ chi Chương trình mục tiêu quốc gia và định canh định cư năm 2013 sang thực hiện trong năm 2014 (DA định canh định cư tập trung vùng Cu Dưn- Hướng Hóa)	1.850.000.000	
10	Số 345/QĐ-UBND ngày 28/2/2014 về việc chuyển nhiệm vụ chi Chương trình mục tiêu quốc gia và định canh định cư năm 2013 sang thực hiện trong năm 2014 (Chương trình mục tiêu quốc gia)	1.651.081.000	
11	QĐ số 544/QĐ-UBND ngày 27/03/2014 của UBND tỉnh về việc Chuyển nguồn vốn đầu tư Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP) năm 2013 sang thực hiện trong năm ngân sách 2014	2.506.110.000	
12	QĐ số 433a/QĐ-UBND ngày 14/03/2014 của UBND tỉnh về việc Chuyển nhiệm vụ quyết toán Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2013 sang thực hiện năm 2014	3.598.000.000	
13	QĐ số 696/QĐ-UBND ngày 16/4/2014 của UBND tỉnh về việc chuyển nhiệm vụ chi nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi theo NQ 02/NQ-CP của Chính phủ năm 2013 sang thực hiện năm 2014	4.382.293.730	
B	**CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN**	**118.103.207.240**	
C	**CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH XÃ**	**1.348.100.000**	

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../BC-UBND V/v Báo cáo quyết toán thu NSNN, chi NSĐP tỉnh Quảng Trị năm 2013	*Quảng Trị, ngày ... tháng ... năm 2014*

DỰ THẢO

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2013;

Uỷ ban nhân dân tỉnh báo cáo quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2013 cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước: **7.564.145.355.836 đồng**

Trong đó ngân sách địa phương được hưởng: *6.707.172.837.824 đồng*

1. Thu ngân sách trên địa bàn: 1.972.263.123.584 đồng

a. Thu nội địa: 1.164.765.176.845 đồng

Trong đó ngân sách địa phương được hưởng: 1.144.760.092.051 đồng

b. Thu thuế XNK và thuế TTĐB hàng NK: 64.681.702.439 đồng

c. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu: 742.816.244.300 đồng

2. Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT: 180.000.000.000 đồng

3. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau: 519.725.560.054 đồng

4. Thu sự nghiệp quản lý qua NSNN: 359.092.570.256 đồng

Trong đó:

a. Thu xổ số: *27.266.234.162 đồng*

b. Các khoản thực hiện ghi thu-ghi chi: *331.826.336.094 đồng*

5. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 4.010.326.963.249 đồng

Trong đó:

a. Bổ sung cân đối: *1.598.430.000.000 đồng*

b. Bổ sung chương trình mục tiêu, dự án: *902.804.000..000 đồng*

c. Bổ sung một số chính sách mới: *265.374.000.000 đồng*

d. Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương: *692.661.000.000 đồng*

e. Bổ sung ngoài kế hoạch: *432.129.000..000 đồng*

41

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../BC-UBND V/v Báo cáo quyết toán thu NSNN, chi NSĐP tỉnh Quảng Trị năm 2013	*Quảng Trị, ngày ... tháng ... năm 2014*

DỰ THẢO

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2013;

Uỷ ban nhân dân tỉnh báo cáo quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2013 cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước: 7.564.145.355.836 đồng

Trong đó ngân sách địa phương được hưởng: 6.707.172.837.824 đồng

1. Thu ngân sách trên địa bàn: 1.972.263.123.584 đồng

a. Thu nội địa: 1.164.765.176.845 đồng

Trong đó ngân sách địa phương được hưởng: 1.144.760.092.051 đồng

b. Thu thuế XNK và thuế TTĐB hàng NK: 64.681.702.439 đồng

c. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu: 742.816.244.300 đồng

2. Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT: 180.000.000.000 đồng

3. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau: 519.725.560.054 đồng

4. Thu sự nghiệp quản lý qua NSNN: 359.092.570.256 đồng

Trong đó:

a. Thu xổ số: 27.266.234.162 đồng

b. Các khoản thực hiện ghi thu-ghi chi: 331.826.336.094 đồng

5. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 4.010.326.963.249 đồng

Trong đó:

a. Bổ sung cân đối: 1.598.430.000.000 đồng

b. Bổ sung chương trình mục tiêu, dự án: 902.804.000..000 đồng

c. Bổ sung một số chính sách mới: 265.374.000.000 đồng

d. Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương: 692.661.000.000 đồng

e. Bổ sung ngoài kế hoạch: 432.129.000..000 đồng

f. Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài: *118.928.963.249 đồng*

6. Thu chuyển nhiệm vụ và bổ sung từ kết dư: 472.539.845.616 đồng

Trong đó:

a. Thu bổ sung từ kết dư khối tỉnh: *345.973.508.865 đồng*

b. Thu bổ sung từ kết dư khối huyện, xã: *126.566.336.751 đồng*

7. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 43.251.236.479 đồng

8. Ghi thu viện trợ trực tiếp NSĐP: 6.946.056.598 đồng

II. Tổng chi ngân sách nhà nước: 6.226.050.757.096 đồng

1. Các khoản chi trong cân đối NS địa phương: 4.050.492.162.708 đồng

a. Chi đầu tư phát triển: *653.355.213.000 đồng*

b. Chi thường xuyên: *3.396.136.949.708 đồng*

c. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: *1.000.000.000 đồng*

2. Chi ch/trình KCH KM cấp 2 và BTH GTNT: 165.534.088.633 đồng

3. Chi t/hiện CT MTQG và một số nhiệm vụ: 1.057.372.138.954 đồng

4. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN: 375.029.242.894 đồng

Trong đó:

a. Chi từ nguồn thu xổ số: *43.202.906.800 đồng*

b. Các khoản thực hiện ghi thu-ghi chi: *331.826.336.094 đồng*

5. Ghi chi viện trợ trực tiếp NSĐP: 6.946.056.598 đồng

6. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 527.291.780.830 đồng

7. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 43.385.286.479 đồng

III. Chênh lệch thu – chi ngân sách địa phương: 481.122.080.728 đồng

Trong đó:

1. Ngân sách cấp tỉnh: 327.382.988.658 đồng

2. Ngân sách cấp huyện: 117.966.556.526 đồng

3. Ngân sách cấp xã: 35.772.535.544 đồng

UBND tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT;
- Sở Tài chính;
- Chánh VP, các PVP;
- Lưu: VT, TM.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2014/NQ-HĐND	*Quảng Trị, ngày tháng 12 năm 2014*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2013

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh về việc đề nghị Phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2013; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2013 với các nội dung như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước:	**7.564.145.355.836 đồng**
Trong đó ngân sách địa phương được hưởng:	*6.707.172.837.824 đồng*
1. Thu ngân sách trên địa bàn:	1.972.263.123.584 đồng
a. Thu nội địa:	1.164.765.176.845 đồng
Trong đó ngân sách địa phương được hưởng:	*1.144.760.092.051 đồng*
b. Thu thuế XNK và thuế TTĐB hàng NK:	64.681.702.439 đồng
c. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu:	742.816.244.300 đồng
2. Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT:	180.000.000.000 đồng
3. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau:	519.725.560.054 đồng
4. Thu sự nghiệp quản lý qua NSNN:	359.092.570.256 đồng
Trong đó: a. Thu xổ số:	*27.266.234.162 đồng*
b. Các khoản thực hiện ghi thu-ghi chi:	*331.826.336.094 đồng*
5. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	4.010.326.963.249 đồng
Trong đó: a. Bổ sung cân đối:	*1.598.430.000.000 đồng*
b. Bổ sung chương trình mục tiêu, dự án:	*902.804.000..000 đồng*
c. Bổ sung một số chính sách mới:	*265.374.000.000 đồng*
d. Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương:	*692.661.000.000 đồng*
e. Bổ sung ngoài kế hoạch:	*432.129.000..000 đồng*
f. Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài:	*118.928.963.249 đồng*
6. Thu chuyển nhiệm vụ và bổ sung từ kết dư:	472.539.845.616 đồng

Trong đó:

a. Thu bổ sung từ kết dư khối tỉnh: *345.973.508.865 đồng*

b. Thu bổ sung từ kết dư khối huyện, xã: *126.566.336.751 đồng*

7. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 43.251.236.479 đồng

8. Ghi thu viện trợ trực tiếp NSĐP: 6.946.056.598 đồng

II. Tổng chi ngân sách nhà nước: 6.226.050.757.096 đồng

1. Các khoản chi trong cân đối NS địa phương: 4.050.492.162.708 đồng

a. Chi đầu tư phát triển: *653.355.213.000 đồng*

b. Chi thường xuyên: *3.396.136.949.708 đồng*

c. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: *1.000.000.000 đồng*

2. Chi ch/trình KCH KM cấp 2 và BTH GTNT: 165.534.088.633 đồng

3. Chi t/hiện CT MTQG và một số nhiệm vụ: 1.057.372.138.954 đồng

4. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN: 375.029.242.894 đồng

Trong đó: a. Chi từ nguồn thu xổ số: *43.202.906.800 đồng*

b. Các khoản thực hiện ghi thu-ghi chi: *331.826.336.094 đồng*

5. Ghi chi viện trợ trực tiếp NSĐP: 6.946.056.598 đồng

6. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 527.291.780.830 đồng

7. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 43.385.286.479 đồng

III. Chênh lệch thu – chi ngân sách địa phương: 481.122.080.728 đồng

Trong đó:

1. Ngân sách cấp tỉnh: 327.382.988.658 đồng

2. Ngân sách cấp huyện: 117.966.556.526 đồng

3. Ngân sách cấp xã: 35.772.535.544 đồng

Điều 2. Giao Ủy ban nhân tỉnh công khai quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2013 và báo cáo Bộ Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VI kỳ họp thứ 13 thông qua ngày tháng 12 năm 2014.

TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TVTU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính, KBNN tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT HĐND, UBND.

Lê Hữu Phúc